



**DỰ ÁN HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ  
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM**

# **BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ III NĂM 2015**



**Australian Government**  
**Department of Foreign Affairs and Trade**

## LỜI NÓI ĐẦU

Bức tranh kinh tế Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2015 đã cho thấy khá nhiều chuyển biến tích cực. Đà phục hồi tăng trưởng rõ nét hơn, giá cả và lãi suất nhìn chung ổn định, xuất khẩu và đầu tư tăng nhanh trở lại, v.v. Việt Nam đã có những biện pháp kịp thời và linh hoạt nhằm ứng phó với các tác động bất lợi của diễn biến kinh tế thế giới và khu vực trong quý III. Cùng với các đối tác, Việt Nam đã cơ bản hoàn thành đàm phán những hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng như FTA với EU, hay Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương. Tuy nhiên, những nỗ lực cải cách vi mô có phần chưa tương xứng với kỳ vọng, nhất là các phương diện như cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi hóa thương mại, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (DNNN), v.v. Điều này có thể làm giảm lợi ích mà Việt Nam thu được từ quá trình cải cách trong thời gian qua, cũng như hạn chế công tác chuẩn bị cho doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh và tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III/2015 được thực hiện nhằm: (i) cập nhật, phân tích diễn biến kinh tế vĩ mô và điều hành chính sách kinh tế vĩ mô trong quý III và 9 tháng đầu năm 2015; (ii) đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô quý IV/2015; và (iii) đề xuất kiến nghị chính sách điều hành kinh tế vĩ mô trong thời gian tới nhằm đáp ứng yêu cầu của phát triển và cải cách.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm chuyên gia tư vấn của Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam (RCV) thực hiện. Nhóm soạn thảo do TS. Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của TS. Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Trần Bình Minh, Phạm Đức Trung và Đinh Thu Hằng. Các tư vấn thực hiện báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Đặng Đức Anh và Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Trong quá trình soạn thảo và hoàn thiện Báo cáo, nhóm soạn thảo chân thành cảm ơn những ý kiến góp ý quý báu của các chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và ông Raymond Mallon – cố vấn của Dự án RCV.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương trân trọng cảm ơn Dự án RCV đã hỗ trợ tài chính để thực hiện Báo cáo này.

Mọi thiếu sót cũng như quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của Nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

**TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG**

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Dự án RCV

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC HÌNH .....	iii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HỘP .....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
NỘI DUNG TÓM TẮT .....	vi
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ III.....	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới.....	1
2. Thực thi các luật mới liên quan đến môi trường kinh doanh: Những kết quả bước đầu.....	3
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ .....	6
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III.....	6
1.1. Diễn biến kinh tế thực .....	6
1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát.....	11
1.3. Diễn biến tiền tệ .....	13
1.4. Tình hình đầu tư .....	20
1.5. Tình hình thương mại.....	23
1.6. Diễn biến thu chi ngân sách .....	27
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô.....	29
III. VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT: CỔ PHẦN HÓA CÁC DNNN THEO KẾ HOẠCH 2014-2015 .....	32
IV. KIẾN NGHỊ.....	39
1. Kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô .....	39
2. Kiến nghị một số giải pháp kinh tế vĩ mô trong quý IV .....	40
PHỤ LỤC.....	44
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	51

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Giá vàng thế giới.....	2
Hình 2: Giá dầu thô và lương thực thế giới .....	2
Hình 3: Tốc độ tăng GDP.....	6
Hình 4: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế, 2011-2015 .....	6
Hình 5: Tăng trưởng GDP theo khu vực.....	7
Hình 6: Chỉ số phát triển công nghiệp, T1/2013-T9/2015 .....	8
Hình 7: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2015.....	9
Hình 8: Cơ cấu GDP, Q1/2008-Q2/2015.....	10
Hình 9: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T6/2015 .....	10
Hình 10: Chỉ số môi trường kinh doanh theo cảm nhận của doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam.....	11
Hình 11: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ năm trước, 2012-2015.....	12
Hình 12: Tăng trưởng tín dụng hàng tháng, 2014-2015 .....	15
Hình 13: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2015 .....	15
Hình 14: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-2015.....	16
Hình 15: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2013-9/2015.....	17
Hình 16: Diễn biến tỷ giá hữu hiệu thực và danh nghĩa (so với USD) của Trung Quốc, 1/1994-7/2015 .....	18
Hình 17: Tỷ giá hữu hiệu thực .....	19
Hình 18: Đầu tư so với GDP.....	21
Hình 19: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam.....	22
Hình 20: Tình hình xuất khẩu theo quý, 2008-2015 .....	24
Hình 21: Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 2011-2015....	26
Hình 22: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP .....	27
Hình 23: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-9/2015.....	28
Hình 24: Cảnh báo diễn biến tỷ giá.....	30

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới .....	1
Bảng 2: Đóng góp của tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng và thâm hụt thương mại hàng hóa và dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế.....	7
Bảng 3: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM .....	13
Bảng 4: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 9/2015 .....	14
Bảng 5: Cán cân thanh toán, quý I-II/2015 .....	20
Bảng 6: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành.....	21
Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, quý IV và cả năm 2015 .....	30

## **DANH MỤC HỘP**

Hộp 1: Vốn đăng ký mới và tăng thêm của một số dự án FDI lớn trong quý III .....	23
Hộp 2: Chậm trễ trong cổ phần hóa DNNN.....	35

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EPA	Hiệp định đối tác kinh tế
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
JETRO	Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSNN	Ngân sách Nhà nước
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPP	Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
USD	Đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

## NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Kinh tế thế giới phục hồi chậm và không đều trong quý III năm 2015. IMF hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu cho các năm 2015-2016, với mức tăng trưởng khiêm tốn ở các nước phát triển và suy giảm tăng trưởng ở các nền kinh tế mới nổi. Kinh tế Hoa Kỳ tăng trưởng nhanh hơn trong Quý II. Kinh tế Nhật Bản tiếp tục tăng trưởng âm. Tăng trưởng kinh tế ở khu vực châu Âu có dấu hiệu cải thiện. Nền tảng kinh tế vĩ mô của Trung Quốc có dấu hiệu suy yếu rõ nét hơn.
2. Kinh tế thế giới gặp không ít khó khăn và bất định trong quý III. Châu Âu chịu ảnh hưởng ít nhiều bởi tình hình chiến sự ở Syria và khủng hoảng di cư. Thị trường tài chính thế giới, đặc biệt là ở châu Á và các thị trường mới nổi, cũng có nhiều biến động. Dòng vốn đầu tư gián tiếp tiếp tục rút khỏi các thị trường mới nổi. Giá cả hàng hóa thế giới giữ xu hướng giảm.
3. Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong cải cách thể chế kinh tế năm 2014, tập trung vào đơn giản hóa, hợp lý hóa, giảm chi phí và các thủ tục liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Trong 9 tháng đầu năm 2015, Chính phủ và các Bộ, ngành cũng đã có những văn bản hướng dẫn thực hiện các Luật quan trọng. Nghị quyết 19 đã được triển khai thực hiện và có một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn chi tiết các Luật còn phổ biến. Kết quả thực hiện Nghị quyết 19 còn chưa đều, một số lĩnh vực chưa có cải thiện rõ nét.
4. GDP tăng 6,81% trong Quý III, đà phục hồi tăng trưởng kinh tế vững chắc hơn. Nếu duy trì đà phục hồi trong quý IV, tăng trưởng cả năm 2015 sẽ cao hơn đáng kể so với mục tiêu đề ra (6,2%). GDP quý III đã vượt lên xu thế trung hạn, và là chuyển biến đáng kể so với 2 quý trước đó. Chi tiêu dùng và đầu tư vẫn là các nhân tố chính giúp phục hồi tổng cầu.
5. Tăng trưởng kinh tế diễn ra nhanh nhất ở khu vực công nghiệp – xây dựng. Giá trị gia tăng của khu vực này tăng 9,6% trong 9 tháng đầu năm (so với cùng kỳ 2014). Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) tăng 9,8% trong cùng giai đoạn. Tuy nhiên, đà tăng của khu vực công nghiệp chưa thực sự bền vững, thể hiện qua việc chỉ số PMI liên tục giảm (đặc biệt trong tháng 9). Tỷ trọng của khu vực công nghiệp trong quý III tăng đáng kể so với cùng kỳ 2014.
6. Giá trị gia tăng của khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản tăng chậm, chỉ đạt 2,1% trong quý III (so với cùng kỳ 2014), và không cải thiện nhiều so với các quý trước đó. Khu vực dịch vụ tăng trưởng ở mức 6,2% trong 9 tháng đầu năm (so với cùng kỳ 2014).
7. Trong quý III có 23.279 doanh nghiệp đăng ký mới, với số vốn đăng ký đạt hơn 138,5 nghìn tỷ đồng. Số doanh nghiệp giải thể và số doanh nghiệp ngừng hoạt động giảm tương ứng 0,96% và 9,4% (so với cùng kỳ 2014).
8. Chỉ số giá tiêu dùng giảm 0,07% và 0,21% trong các tháng 8 và 9 (so với tháng trước). Diễn biến giảm giá xảy ra ở không ít nhóm hàng. Lạm phát cơ bản 9 tháng đầu năm vẫn duy trì ở mức ổn định là 2,15%.

9. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước. Vào cuối tháng 9, NHNN đã hạ trần lãi suất tiền gửi bằng USD. Lãi suất cho vay USD ổn định trong suốt quý III, chỉ giảm nhẹ với các khoản vay phục vụ sản xuất – kinh doanh thông thường do các NHTM nhà nước cấp.
10. Tín dụng tăng khoảng 2,7% trong quý III (so với cuối quý II), tương đương mức cùng kỳ 2014. Tốc độ tăng dư nợ tín dụng trong quý III đã chậm lại so với các quý trước đó, do: (i) sự thận trọng trong hoạt động tín dụng của các NHTM trước thời hạn đưa tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 3%; (ii) lo ngại về khả năng tăng lãi suất USD và VNĐ, khi FED cân nhắc tăng lãi suất vào giữa tháng 9; (iii) một số cơ chế tín dụng ưu đãi vẫn chậm triển khai do vướng mắc về thủ tục.
11. Tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm, đến 30/9/2015, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM cơ bản đã về dưới 3%. Trong 9 tháng đầu năm, Công ty quản lý tài sản Việt Nam (VAMC) đã mua được hơn 91,3 nghìn tỷ đồng nợ xấu gốc với giá mua gần 81,2 nghìn tỷ đồng. Hiệu quả xử lý nợ xấu vẫn là một lo ngại không nhỏ của các thành viên thị trường.
12. Tổng phương tiện thanh toán tăng 2,67% trong quý III, thấp hơn so với cùng kỳ 2014 và quý II/2015, có thể do: (i) hoạt động rút vốn của các quỹ đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tháng 8 – với kỳ vọng FED sẽ tăng lãi suất USD; (ii) NHNN chưa nới lỏng cho NHTM tăng mua TPCP; (iii) áp lực giảm giá trên thị trường thế giới đã truyền tải vào thị trường trong nước.
13. Quý III chứng kiến biến động khá mạnh của tỷ giá VNĐ/USD. Đầu quý, tỷ giá VNĐ/USD khá ổn định ở cả NHTM và trên thị trường tự do. Đến giữa tháng 8, NHNN đã liên tiếp điều chỉnh tăng biên độ giao dịch từ +/- 1% lên +/-2% và lên +/-3%, cùng với việc tăng tỷ giá VNĐ/USD bình quân liên ngân hàng thêm 1%. Những biến động của tỷ giá VNĐ/USD không phải do áp lực từ thâm hụt thương mại hay dòng vốn ra. Trên thực tế, biến động này xuất phát từ hai nguyên nhân chính: (i) sự phản ứng quá mức của thị trường tài chính (trong ngắn hạn) trước việc Trung Quốc điều chỉnh cơ chế tỷ giá NDT; và (ii) “bão thông tin” từ việc có quá nhiều các nhận định và kiến nghị về cơ chế điều hành tỷ giá VNĐ/USD được đăng tải trên các phương tiện truyền thông.
14. Cán cân thanh toán đạt thặng dư khoảng 2,7 tỷ USD trong quý I và khoảng 555 triệu USD trong quý II. Xuất khẩu hàng hóa tăng nhanh hơn đáng kể so với nhập khẩu hàng hóa trong quý II, khiến cán cân vãng lai có sự đảo chiều so với quý I.
15. Hoạt động đầu tư có sự khởi sắc trong quý III. Tổng đầu tư toàn xã hội trong 9 tháng đầu năm tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2014, chủ yếu ở khu vực có vốn FDI và khu vực vốn đầu tư của dân cư và tư nhân. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý III đạt 33,2%. Thu hút FDI là một điểm sáng trong quý III với số vốn đăng ký mới và tăng thêm trong quý III đạt gần 11,7 tỷ USD, cao hơn 2,7 lần so với cùng kỳ 2014 và hơn 2,1 lần so với 6 tháng đầu năm. Giải ngân vốn FDI trong quý III đạt 3,4 tỷ USD, cao nhất trong nhiều quý trở lại đây. Đầu tư của



khu vực nhà nước tăng chậm, dù mức độ thực hiện trong quý III cao hơn so với quý II.

16. Xuất khẩu đạt 42,4 tỷ USD trong quý III, tăng 8,8% so với cùng kỳ 2014 - mức tăng thấp nhất kể từ năm 2010. Cơ cấu hàng xuất khẩu ít thay đổi. Nhập khẩu đạt 43,4 tỷ USD, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2014 – chậm hơn so với các quý trước. Việc thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá NDT và sự suy giảm của kinh tế Trung Quốc trong quý III chưa có nhiều ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Thâm hụt thương mại quý III đạt 0,9 tỷ USD, tương đương 2,2% xuất khẩu.
17. Thương mại trong nước tăng trưởng khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 802,4 nghìn tỷ đồng trong quý III, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2014 và là mức tăng trưởng cao nhất theo quý kể từ đầu năm.
18. Tổng thu NSNN trong quý III đạt 236,9 nghìn tỷ đồng, tăng gần 6,5% so với cùng kỳ 2014, bằng 26,0% dự toán cả năm 2015. Tỷ lệ thu NSNN so với GDP đạt 22,1% trong quý III. Chi NSNN ước đạt 258,1 nghìn tỷ đồng trong quý III, bằng 23,9% dự toán. Giá trị phát hành TPCP đạt gần 21,5 nghìn tỷ đồng trong quý III, trong đó phát hành trong tháng 7 chiếm tới 68,7%. Giá trị phát hành TPCP trong quý III chỉ tăng 13,1% so với quý II, trong khi giảm hơn 60% so với cùng kỳ 2014.
19. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2015 ước đạt 6,83%; cả năm dự báo đạt 6,61%. Tăng trưởng xuất khẩu quý IV và cả năm 2015 dự báo tương ứng ở mức 10,38% và 9,66%. Tuy nhiên, nếu tăng trưởng kinh tế ở các nước đối tác nhanh hơn và Hoa Kỳ không nâng lãi suất thì tăng trưởng xuất khẩu cả năm 2015 có thể đạt khoảng 10%. Thâm hụt thương mại ở mức 0,5 tỷ USD trong quý IV, và lũy kế đạt 4,5 tỷ USD cho cả năm 2015. CPI sẽ tăng trở lại, song chỉ ở mức 0,28% trong quý IV.
20. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố: (i) quá trình phục hồi tăng trưởng của kinh tế thế giới vẫn còn bất định do căng thẳng và/hoặc xung đột giữa các nước lớn, FED vẫn đề nghị khả năng nâng lãi suất USD trong quý IV; (ii) các nền kinh tế lớn tiếp tục tăng cường ảnh hưởng thông qua nhiều biện pháp, đặc biệt là hợp tác phát triển hạ tầng; (iii) nguy cơ “chiến tranh tiền tệ” giữa các nền kinh tế lớn đã giảm đáng kể, song cũng làm giảm động lực hợp tác nhằm tăng cường ổn định cho thị trường tài chính – tiền tệ toàn cầu; (iv) việc nới lỏng chính sách tiền tệ và sự tương tác của chính sách này với chính sách tài khóa sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất – kinh doanh ở Việt Nam; và (v) chất lượng của các cải cách môi trường kinh doanh - nhằm thực thi các Luật quan trọng, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh (theo Nghị quyết 19) và giảm bớt đối xử phân biệt và khác biệt ảnh hưởng đến cạnh tranh – cũng sẽ ảnh hưởng đáng kể đến niềm tin và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, không chỉ trong quý IV mà còn cả các năm tiếp theo.
21. Báo cáo phân tích sâu hơn những vấn đề liên quan đến cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch 2014-2015. Với mục tiêu đầy tham vọng là cổ phần hóa 432 doanh nghiệp trong 2 năm 2014-2015, nhiều nỗ lực đã được thực

hiện như sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách. Tuy vậy, đến hết 8 tháng đầu năm 2015, cổ phần hóa mới thực hiện được khoảng 50% số doanh nghiệp theo kế hoạch, kết quả cổ phần hóa DNNN chưa có ảnh hưởng đáng kể đến tái cơ cấu kinh tế. Báo cáo cũng phân tích một số nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động đến kết quả cổ phần hóa và đánh giá triển vọng hoàn thành kế hoạch 2014-2015.

22. Bối cảnh kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực trong 9 tháng đầu năm. Tuy vậy, Việt Nam còn phải đối mặt với một số vấn đề như nền tảng kinh tế vĩ mô và vai trò của Nhà nước chưa được đổi mới tương xứng với định hướng phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng chưa có nhiều chuyển biến như kỳ vọng, chưa giải quyết được những vấn đề cố hữu như tăng trưởng cao đi kèm với nhập siêu, thiếu liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, tái cơ cấu DNNN và đầu tư công, v.v. Công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, dù có sự điều phối chặt chẽ hơn, vẫn cho thấy sự chi phối của chính sách tài khóa đối với chính sách tiền tệ. Bản thân các mục tiêu trung gian của chính sách kinh tế vĩ mô còn thiếu rõ ràng, khiến hiệu quả chính sách phụ thuộc chủ yếu vào mức độ linh hoạt và khả năng “xoay xở” của các cơ quan hữu trách.
23. Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định trong thời gian qua chỉ là một điều kiện cần để cải thiện niềm tin đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh. Tương tự là những cơ hội từ mở rộng hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế ở các cấp. Việt Nam khó có thể trở lại quỹ đạo tăng trưởng nhanh trong trung và dài hạn nếu thiếu những cải cách kinh tế tương ứng và mạnh mẽ hơn ở cấp vĩ mô. Trong bối cảnh ấy, định hướng cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô và điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô cần theo hướng tạo dựng thêm động lực, đẩy nhanh việc thực hiện Nghị quyết 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhằm tạo đà cho các chuyển biến mạnh mẽ hơn về môi trường kinh doanh trong quý cuối năm 2015 và các năm tiếp theo. Báo cáo cũng đưa ra những kiến nghị về các nhóm giải pháp chính sách liên quan như tiền tệ, tài khóa, thương mại, giá cả.

## I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ III

### 1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

24. Quá trình phục hồi của kinh tế thế giới còn chậm và không đều trong Quý III năm 2015. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu cho các năm 2015-2016, với mức tăng trưởng khiêm tốn ở các nước phát triển và suy giảm tăng trưởng ở các nền kinh tế mới nổi (Bảng 1). Kinh tế Hoa Kỳ tăng trưởng nhanh hơn trong Quý II, cho thấy dấu hiệu phục hồi ổn định hơn<sup>1</sup>. Kinh tế Nhật Bản tiếp tục tăng trưởng âm<sup>2</sup>, do suy giảm ở các thị trường mới nổi và các diễn biến tiền tệ ở khu vực có ảnh hưởng đến xuất khẩu và sản xuất trong nước. Tăng trưởng kinh tế ở khu vực châu Âu có dấu hiệu cải thiện, nhưng tốc độ còn chậm.<sup>3</sup>

**Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới**

Đơn vị: %

	2014	2015	2016	Chênh lệch*	
				2015	2016
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,4	3,1	3,6	- 0,2	- 0,2
Các nước phát triển	1,8	2,0	2,2	- 0,1	- 0,2
<i>Hoa Kỳ</i>	2,4	2,6	2,8	0,1	- 0,2
<i>Nhật Bản</i>	-0,1	0,6	1,0	- 0,2	- 0,2
<i>Khu vực đồng Euro</i>	0,9	1,5	1,6	0,0	- 0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,6	4,0	4,5	- 0,2	- 0,2
Các nước đang phát triển châu Á	6,8	6,5	6,4	- 0,1	0,0
<i>Trung Quốc</i>	7,3	6,8	6,3	0,0	0,0
<i>ASEAN-5</i>	4,6	4,6	4,9	0,0	0,0
Thương mại thế giới (tốc độ tăng: %)	3,3	3,2	4,1	-0,9	-0,3
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD)	-4,0	-16,9	-5,1	-1,3	-3,4

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (Tháng 10/2015).

Lưu ý: \* Chênh lệch dự báo cho 2015 so với dự báo công bố tháng 7/2015.

ASEAN-5 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Việt Nam và Thái Lan.

<sup>1</sup> Báo cáo công bố ngày 27/8/2015 của Bộ Thương mại Hoa Kỳ cho thấy tăng trưởng kinh tế trong Quý II được điều chỉnh lên mức 3,7% so với cùng kỳ 2014 (cao hơn so với 2,3% trong báo cáo sơ bộ trước đó) và tăng 0,6 điểm phần trăm so với mức tăng trong Quý I năm 2015.

<sup>2</sup> Ngày 8/9/2015, Văn phòng nội các Nhật Bản công bố tăng trưởng kinh tế Nhật Bản, sau khi điều chỉnh lạm phát, giảm 0,3% so với Quý I và giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước.

<sup>3</sup> Tăng trưởng GDP quý II đạt 0,4%; chỉ số PMI tháng 8 đạt 52,3 điểm, tỷ lệ thất nghiệp tháng 7 là 10,9%; lạm phát tháng 8 là 0,1%; tăng trưởng xuất khẩu đạt 12% so với cùng kỳ.

25. Nền tảng kinh tế vĩ mô của Trung Quốc có dấu hiệu suy yếu rõ nét hơn. Tăng trưởng chậm, có thể chỉ đạt 6,8% trong quý III (mức thấp nhất từ năm 2009). Xuất khẩu tăng nhanh trong tháng 9 (đạt 15,9% so với cùng kỳ 2014), song đặt ra lo ngại về kê khai giá trị quá cao.<sup>4</sup> Niềm tin của nhà đầu tư giảm đáng kể.<sup>5</sup>
26. Diễn biến kinh tế trong quý III chịu ảnh hưởng của không ít bất ổn và khó khăn. Diễn biến nổi bật là tình hình chiến sự ở Syria và khủng hoảng di cư châu Âu, ít nhiều tác động tới tăng trưởng kinh tế ở châu Âu. Thị trường tài chính thế giới, đặc biệt là ở châu Á và các thị trường mới nổi, cũng có nhiều biến động. Khảo sát của Euromoney cho thấy chỉ số rủi ro của Trung Quốc giảm 1,5 điểm trong quý III (còn chưa đến 60 trên 100 điểm), Braxin có mức giảm tương tự.<sup>6</sup> Những biến động tài chính trên là do: (i) Fed cân nhắc khả năng nâng lãi suất (vào 17/9); (ii) Trung Quốc thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá đồng Nhân dân tệ;<sup>7</sup> (iii) khó khăn của kinh tế Trung Quốc; và (iv) các động thái liên quan của các dòng vốn đầu tư gián tiếp vào các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi.
27. Do những bất ổn kinh tế - tài chính, dòng vốn đầu tư gián tiếp tiếp tục rút khỏi các thị trường mới nổi. Từ giữa tháng 7 đến giữa tháng 8, tổng số vốn chảy ra khỏi những thị trường mới nổi đã lên đến 17 tỷ USD, chiếm hơn 50% trên tổng số 29,4 tỷ USD vốn bị rút kể từ đầu năm nay. Thị trường chứng khoán châu Âu là một trong những điểm đến chủ chốt, với dòng vốn vào trị giá 83,5 tỷ USD.
28. Giá cả hàng hóa thế giới giữ xu hướng giảm trong Quý III. Riêng trong tháng 8, giá năng lượng giảm 5,1%; giá nông sản giảm 14,2%; giá lương thực giảm 16,8%; nguyên liệu thô giảm 8,2%; kim loại giảm 28,9%.<sup>8</sup> Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn cung tăng cao, trong khi đồng USD lên giá (Hình 2).

**Hình 1: Giá vàng thế giới**



Nguồn: Goldprice.org

**Hình 2: Giá dầu thô và lương thực thế giới**



Nguồn: Thống kê tài chính quốc tế (IFS).

<sup>4</sup> <http://blogs.ft.com/beyond-brics/2014/10/13/china-heads-for-q3-gdp-slump-despite-export-surge/>

<sup>5</sup> <http://www.cnbc.com/2015/09/30/reuters-america-china-cbank-survey-business-confidence-falls-in-q3-vs-q2.html>

<sup>6</sup> <http://www.euromoney.com/Article/3496065/ECR-survey-results-Q3-2015-dominated-by-Chinas-jitters-Brazilian-crisis-and-EM-capital-shock.html>

<sup>7</sup> Trong vòng 3 ngày sau khi Trung Quốc điều chỉnh cơ chế tỷ giá, tỷ giá đồng NDT/USD đã giảm tới 4,6%.

<sup>8</sup> Theo Ngân hàng Thế giới (tháng 9/2015).

29. Quá trình đàm phán các FTA chất lượng cao đạt được một số kết quả trong Quý III. Nổi bật nhất là việc hoàn thành cơ bản đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) vào đầu tháng 10, sau nhiều đình trệ, bất đồng và lo ngại trong các tháng 8-9. Quá trình chuẩn bị cho việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào cuối năm 2015 đang dần hoàn tất. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) có thể có kết quả quan trọng tại vòng đàm phán vào tháng 10 tại Busan, khi một số thành viên muốn nhanh chóng tái lập lợi thế ở thị trường Đông Á (do không phải thành viên của TPP).

## ***2. Thực thi các luật mới liên quan đến môi trường kinh doanh: Những kết quả bước đầu***

30. Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong cải cách thể chế kinh tế năm 2014, tập trung vào đơn giản hóa, hợp lý hóa, giảm chi phí và các thủ tục liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Nhiều Luật mới được ban hành trong năm 2014, trong đó một số luật đạt chất lượng cao, phù hợp với chủ trương phát triển và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Năm 2015, do đó, được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì đà cải cách môi trường kinh doanh hướng tới những chuyển biến thuận lợi, phù hợp với mong muốn của cộng đồng doanh nghiệp.
31. Chính phủ đã có Nghị quyết số 59/NQ-CP về việc triển khai Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) và Luật Đầu tư (sửa đổi). Công tác triển khai các Luật này đã có những kết quả bước đầu:
- a. Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) được ban hành vào ngày 26/11/2014 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2015. Căn cứ trên Luật này đã có 6 Nghị định, 8 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 2 Quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông được ban hành. Để kịp thời triển khai quá trình đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có hướng dẫn trước khi có các văn bản chính thức.
  - b. Luật Đầu tư (sửa đổi) được ban hành vào ngày 26/11/2014 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2015. Tính đến giữa tháng 10/2015 đã có 7 Nghị định, 8 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành căn cứ trên Luật này.
  - c. Vào cuối tháng 9/2015, Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) và Luật Đầu tư (sửa đổi) đã được thành lập. Một số nhiệm vụ quan trọng của Tổ Công tác là: (i) Tổ chức rà soát các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh và đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất với tinh thần cải cách của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư; (ii) Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, giám sát việc thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.
32. Trong 9 tháng đầu năm 2015, Chính phủ và các Bộ, ngành cũng đã có những văn bản hướng dẫn thực hiện 2 Luật sửa đổi 6 luật thuế, bao gồm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế tài nguyên, và Luật Quản lý thuế.

33. Tuy nhiên, số lượng văn bản Luật được ban hành trong năm 2014 là khá lớn, qua đó làm tăng đáng kể yêu cầu về các văn bản hướng dẫn. Điều này dẫn đến tình trạng một số văn bản hướng dẫn bị nợ đọng. Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ phải ban hành hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hết số văn bản nợ đọng trước 15/9/2015 nhưng tình hình vẫn chậm chuyển biến.
- a) Số lượng văn bản quy định chi tiết còn nợ đọng lên tới 80 văn bản, tăng 46 văn bản so với quý III/2014. 43 văn bản vẫn đang ở giai đoạn nghiên cứu, soạn thảo, trong đó chủ yếu là Thông tư và Thông tư liên tịch. Ngay cả Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp cũng có một số văn bản nợ đọng.
  - b) Theo Bộ Tư pháp, một trong những nguyên nhân của nợ đọng văn bản là sự thiếu quyết liệt trong chỉ đạo, đôn đốc, ưu tiên, tập trung nguồn lực cho công tác xây dựng văn bản quy định chi tiết.
34. Sau 6 tháng ban hành Nghị quyết 19, một số giải pháp đề ra đã được triển khai thực hiện và có kết quả được ghi nhận.
- a) Về cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh: Kết quả rà soát và phân loại các điều kiện kinh doanh cho thấy, tương ứng với 267 ngành nghề kinh doanh có điều kiện là 6.475 điều kiện kinh doanh thuộc các cấp độ khác nhau, trong đó 3.299 điều kiện hiện đang quy định tại 170 Thông tư, Quyết định của các Bộ. Theo quy định của Luật Đầu tư (sửa đổi) thì 3.299 điều kiện này sẽ đương nhiên bị bãi bỏ và hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/7/2016. Trên cơ sở kết quả rà soát và phân loại này, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 59/NQ-CP, trong đó yêu cầu các Bộ, cơ quan và địa phương rà soát, đánh giá quy định của pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh, báo cáo, đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung.
  - b) Về cải cách toàn diện quy định về quản lý chuyên ngành xuất nhập khẩu và cải cách thủ tục hành chính đối với hoạt động xuất nhập khẩu: Một số Bộ (Tài chính, Công Thương, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ) đã chủ động triển khai một số hành động theo hướng cải cách về nội dung thủ tục và phương thức thực hiện quản lý chuyên ngành. Những giải pháp cải cách thủ tục hải quan đã được doanh nghiệp ghi nhận, như điện tử hóa, chế độ ưu tiên cho doanh nghiệp, v.v.
  - c) Cải cách thủ tục hành chính thuế tiếp tục được triển khai ở tất cả các lĩnh vực quản lý thuế như: đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế, miễn giảm thuế, hoàn thuế, v.v.
  - d) Quy trình nộp bảo hiểm xã hội bước đầu đã được rút gọn, với việc cắt giảm 50 tiêu thức trên các biểu mẫu, tờ khai; bãi bỏ 16 thành phần hồ sơ trong các thủ tục; giảm 50 thủ tục. Công nghệ thông tin đã được ứng dụng trong bảo hiểm xã hội.
  - e) Trong năm 2014 và 2015, Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để cải thiện tiếp cận điện năng như: Rà soát, sửa

đổi toàn bộ Quy trình kinh doanh điện năng, quy định phân cấp nội bộ; triển khai dịch vụ trọn gói, v.v.

35. Tuy nhiên, việc thực hiện Nghị quyết 19 vẫn còn một số hạn chế. Công tác báo cáo chưa được thực hiện thường xuyên, đầy đủ theo yêu cầu của Nghị quyết. Một số lĩnh vực chưa có cải thiện rõ nét như giải quyết phá sản doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại, cấp phép xây dựng, chuyển nhượng và đăng ký sở hữu tài sản. Ngay cả với những lĩnh vực đã có nhiều cải thiện (nộp thuế, thủ tục hải quan, v.v.), doanh nghiệp vẫn gặp phải những bất cập nhất định (chẳng hạn như thời gian hoàn thuế, thủ tục giám sát hàng hóa trong hoạt động xuất nhập khẩu, v.v.).

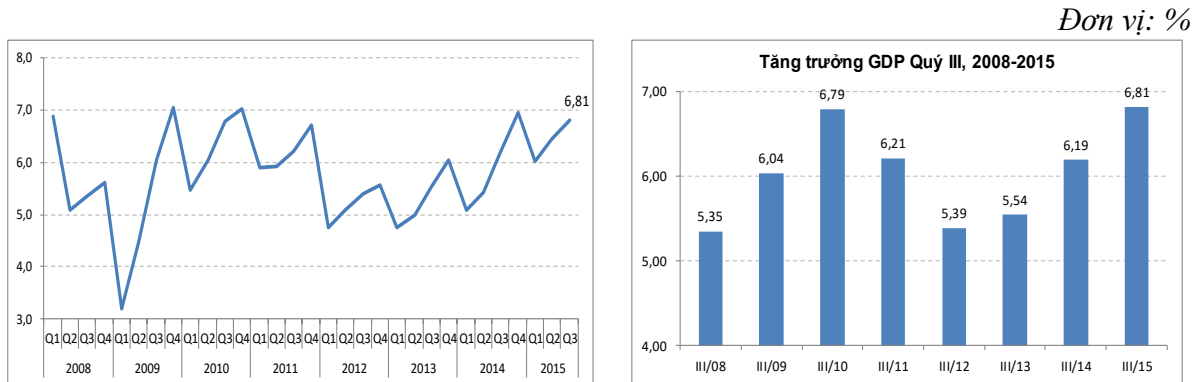
## II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

### 1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III

#### 1.1. Diễn biến kinh tế thực

36. Đà phục hồi tăng trưởng kinh tế vững chắc hơn. GDP tăng 6,81% trong Quý III.<sup>9</sup> GDP 9 tháng đầu năm tăng 6,5%. Trong giai đoạn 2008-2015, mức tăng trưởng này chỉ thấp hơn cùng kỳ 2010. Nếu duy trì đà phục hồi trong quý IV, tăng trưởng cả năm 2015 sẽ cao hơn đáng kể so với mục tiêu đề ra (6,2%).

**Hình 3: Tốc độ tăng GDP**

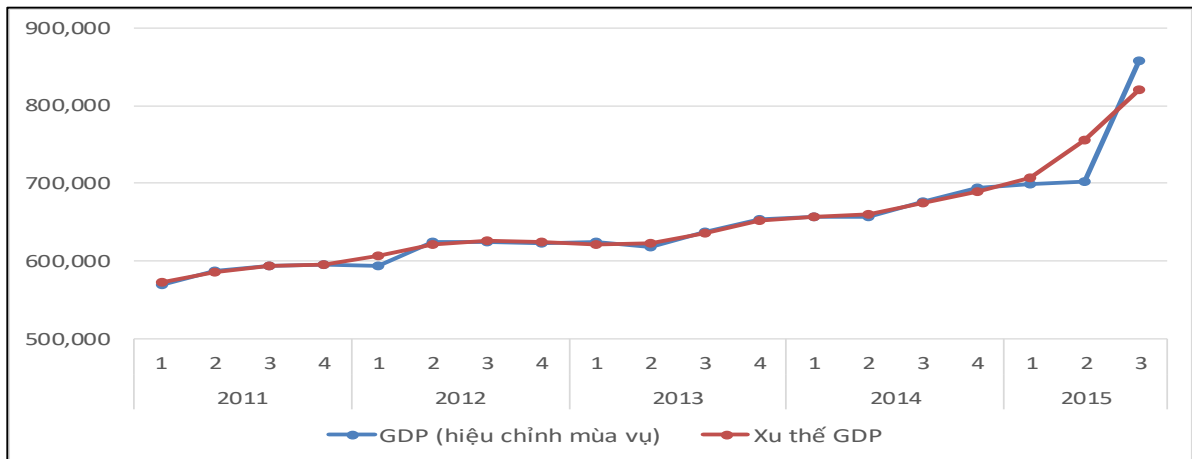


*Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).*

37. Loại trừ các diễn biến mang tính mùa vụ, GDP quý III đã vượt lên xu thế trung hạn (Hình 4). Đây là chuyển biến đáng kể so với 2 quý trước đó.<sup>10</sup> Đáng lưu ý, xu thế trung hạn được cải thiện đáng kể trong quý III. Kết quả này là nhờ: (i) gia tăng đầu tư và tiêu dùng; và (ii) kết quả của những cải cách thể chế kinh tế sâu rộng hơn được thực hiện từ đầu năm 2015. Nếu tiếp tục đà cải cách kinh tế trong các quý tới, khả năng tăng trưởng vượt mức 7% là hoàn toàn khả thi.

**Hình 4: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế, 2011-2015**

*Đơn vị: Tỷ đồng*



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.*

<sup>9</sup> Trong phần này, số liệu tăng trưởng được tính so với cùng kỳ năm trước.

<sup>10</sup> Tuy nhiên, tính bền vững trong tăng trưởng GDP còn cần kiểm chứng trong các quý tiếp theo.



38. Chi tiêu dùng và đầu tư là các nhân tố chính giúp phục hồi tổng cầu. Trong 9 tháng đầu năm, tiêu dùng cuối cùng tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2014, đóng góp 7,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung; tích lũy tài sản tăng 8,1%, đóng góp 2,62 điểm phần trăm. Tăng tiêu dùng và tích lũy tài sản làm tăng nhập khẩu: riêng thâm hụt cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ làm giảm 3,4 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung. Diễn biến này khá tương đồng với giai đoạn 2006-2010 (Bảng 2).

**Bảng 2: Đóng góp của tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng và thâm hụt thương mại hàng hóa và dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế**

Đơn vị: Điểm phần trăm

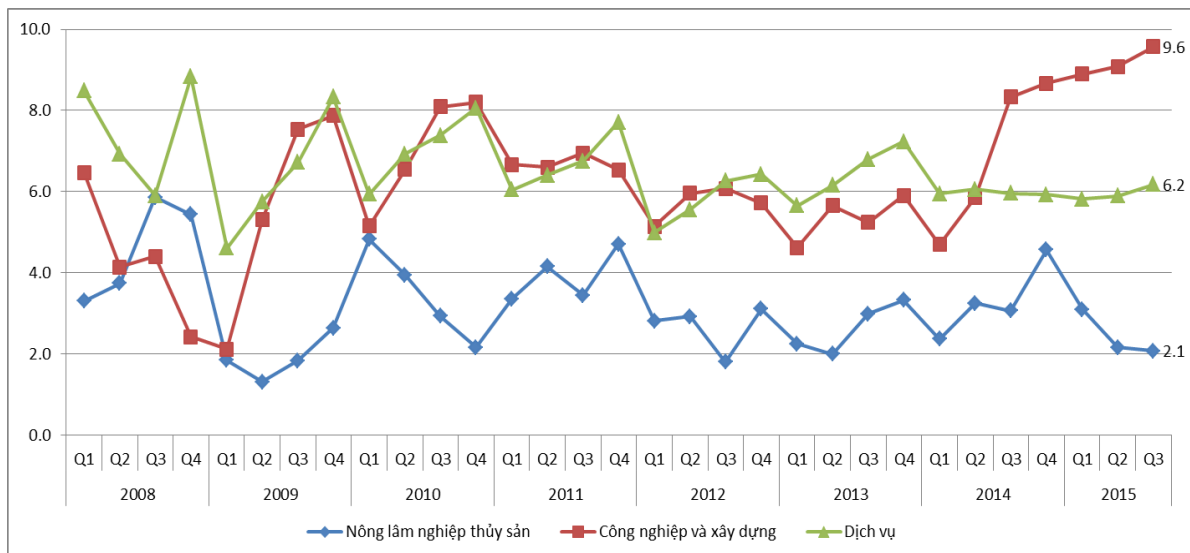
	2006	2007	2008	2009	2010	6T/2015	9T/2015
Tích lũy tài sản	3,31	7,83	2,17	1,50	3,58	2,25	2,62
Tiêu dùng cuối cùng	5,25	6,80	5,49	1,94	6,06	7,74	7,31
Thâm hụt thương mại hàng hóa và dịch vụ	-0,44	-9,95	-2,32	2,10	-0,52	-3,71	-3,43

Nguồn: TCTK.

39. Khu vực công nghiệp – xây dựng tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Giá trị gia tăng của khu vực này tăng 9,6% trong 9 tháng đầu năm, cao hơn đáng kể so với các khu vực nông – lâm nghiệp và thủy sản, và dịch vụ (Hình 6). Trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng trưởng cao, tương ứng ở mức 11,3% và 10,2%. Riêng trong quý III, giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 10,4%, cao hơn so với quý I (8,4%) và quý II (9,7%). Giá trị gia tăng của khu vực xây dựng tăng 9% trong 9 tháng đầu năm.

**Hình 5: Tăng trưởng GDP theo khu vực**

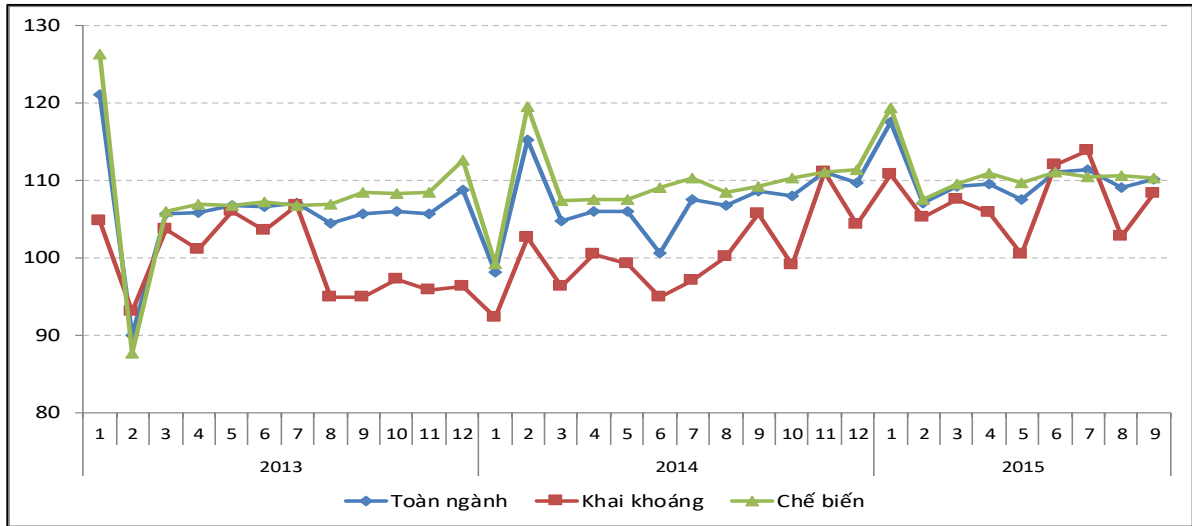
Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

40. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) tăng 9,8% trong 9 tháng đầu năm. Hoạt động sản xuất chuyên biến tích cực ở cả 4 phân ngành chính, gồm: (i) sản xuất-phân phối điện; (ii) công nghiệp chế biến; (iii) khai khoáng; và (iv) cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải. IIP khá ổn định trong quý II và quý III ở công nghiệp chế biến nói riêng và toàn ngành công nghiệp nói chung. Riêng IIP của ngành khai khoáng không ổn định, chỉ tăng nhanh vào các tháng cuối quý (Hình 6).

**Hình 6: Chỉ số phát triển công nghiệp, T1/2013-T9/2015**



Nguồn: TCTK.

41. Sản xuất công nghiệp tăng nhanh hơn do một số nguyên nhân như: (i) tăng cầu đầu tư và tiêu dùng;<sup>11</sup> (ii) giá nguyên nhiên liệu và chi phí đầu vào giảm<sup>12</sup>. Tuy nhiên, đà tăng của khu vực công nghiệp phần nào bị hạn chế do tác động của: (i) giá xuất khẩu của một số mặt hàng giảm<sup>13</sup>; (ii) áp lực cạnh tranh khi một số nước Đông Á phá giá đồng nội tệ; (iii) lo ngại ở một số ngành (nhất là các ngành thâm dụng lao động) về khả năng điều chỉnh một số chính sách (như tăng lương tối thiểu, hạn chế tín dụng ngoại tệ, v.v.); và (iv) định hướng phát triển công nghiệp thiếu cụ thể, thiếu rõ ràng và khả thi trong trung và dài hạn.<sup>14</sup> Trên thực tế, trong những tháng cuối quý III, chỉ số PMI đã liên tục giảm, thậm chí xuống dưới mốc 50 vào tháng 9 (Hình 7).

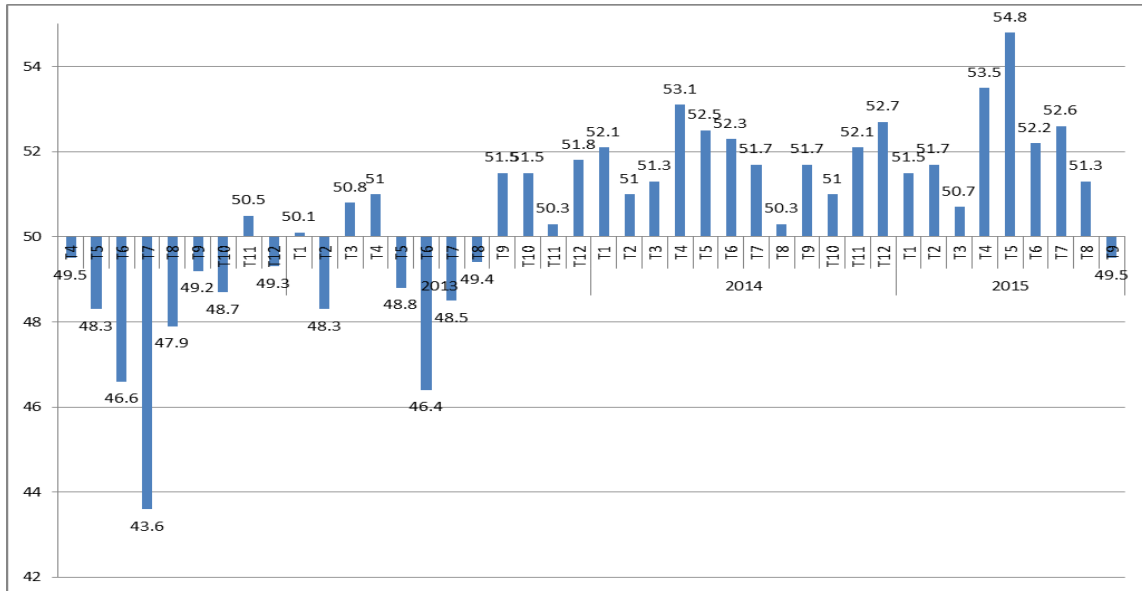
<sup>11</sup> Tiêu thụ hàng công nghiệp chế biến trong 8 tháng đầu năm tăng 13,2% so với cùng kỳ 2014 (riêng tiêu thụ sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng tới 85,7%). Chỉ số sử dụng lao động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng tới 1,3% trong tháng 9 (so với tháng 8).

<sup>12</sup> Chẳng hạn, giá giao thông giảm 6,88% trong 9 tháng đầu năm và 5,07% trong quý III (so với quý II); giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt, may, da giày giảm 2,74% trong quý III (sau khi tăng lần lượt 0,11% và 0,85% trong các quý I và II), v.v.

<sup>13</sup> Giá xuất khẩu nhiên liệu và khoáng sản giảm 2,39% trong quý III (so với quý II), giá xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại và linh kiện giảm tương ứng 2,35%.

<sup>14</sup> Mặc dù Việt Nam có điều chỉnh Chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, cũng như đang dự thảo Báo cáo Kinh tế - xã hội trình Đại hội Đảng lần thứ XIII.

**Hình 7: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2015**



Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

42. Giá trị gia tăng của khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản tăng chậm, chỉ đạt 2,1% trong quý III, và không cải thiện nhiều so với các quý trước đó. Hoạt động nông nghiệp gặp không ít khó khăn do: (i) ảnh hưởng của thời tiết không thuận; (ii) giá cả một số đầu vào tăng<sup>15</sup>; (iii) giá sản phẩm đầu ra giảm (chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông nghiệp và thủy sản giảm lần lượt 2,28% và 4,42% riêng trong quý III so với quý II).<sup>16</sup>
43. Khu vực dịch vụ tăng trưởng ở mức 6,2% trong 9 tháng đầu năm, không khác nhiều so với các số liệu 3 tháng và 6 tháng đầu năm. Một số ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao trong 9 tháng đầu năm là bán buôn và bán lẻ (tăng 8,4%), tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (tăng 6,7%). Hoạt động kinh doanh bất động sản có cải thiện hơn (tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước). Tuy nhiên, ngành du lịch vẫn gặp khó khăn do lượng khách quốc tế tiếp tục giảm (5,8%).
44. Tốc độ tăng trưởng nhanh khiến tỷ trọng của khu vực công nghiệp trong quý III (41,2%) tăng đáng kể so với cùng kỳ 2014 (38,4%). Tỷ trọng của khu vực nông – lâm nghiệp và thủy sản tăng nhẹ, đạt 18,2% trong quý III so với 17,4% trong cùng kỳ 2014. Ngành dịch vụ chiếm 40,6% trong GDP quý III, giảm so với mức 44,6% trong cùng kỳ năm 2014 (Hình 8).<sup>17</sup>

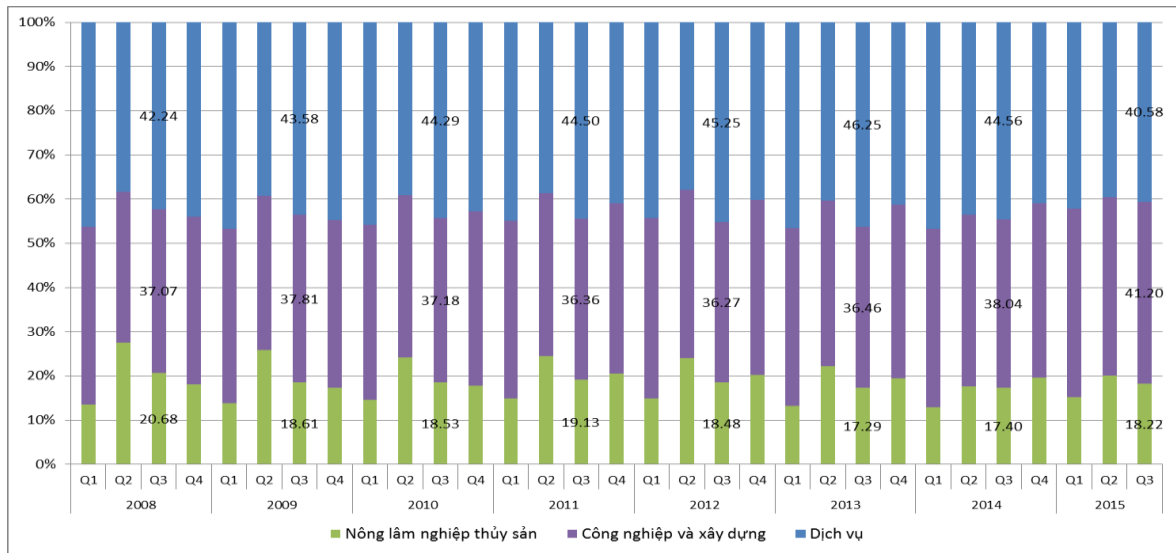
<sup>15</sup> Riêng giá nhập khẩu phân bón (theo USD) đã tăng 1,99% trong quý III (so với quý II).

<sup>16</sup> Chẳng hạn, giá xuất khẩu hàng thủy sản và hàng rau quả lần lượt giảm 2,02% và 4,8% trong quý III (so với quý II).

<sup>17</sup> Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

**Hình 8: Cơ cấu GDP, Q1/2008-Q2/2015**

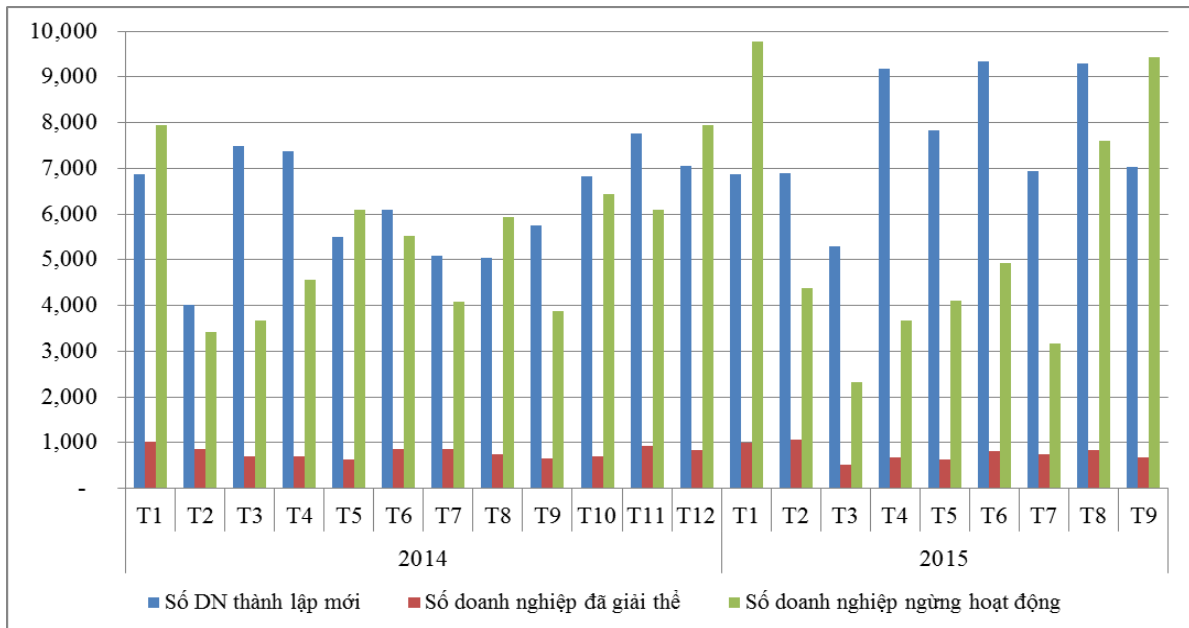
Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

45. Trong quý III có 23.279 doanh nghiệp đăng ký mới, với số vốn đăng ký đạt hơn 138,5 nghìn tỷ đồng. Tính chung 9 tháng đầu năm, số doanh nghiệp thành lập mới là 68.347 (tăng 28,5%), với tổng số vốn đăng ký 420,9 nghìn tỷ đồng (tăng 21,7%). Trong quý III, số doanh nghiệp giải thể và số doanh nghiệp ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) giảm tương ứng 0,96% và 9,4% (Hình 9).

**Hình 9: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T6/2015**



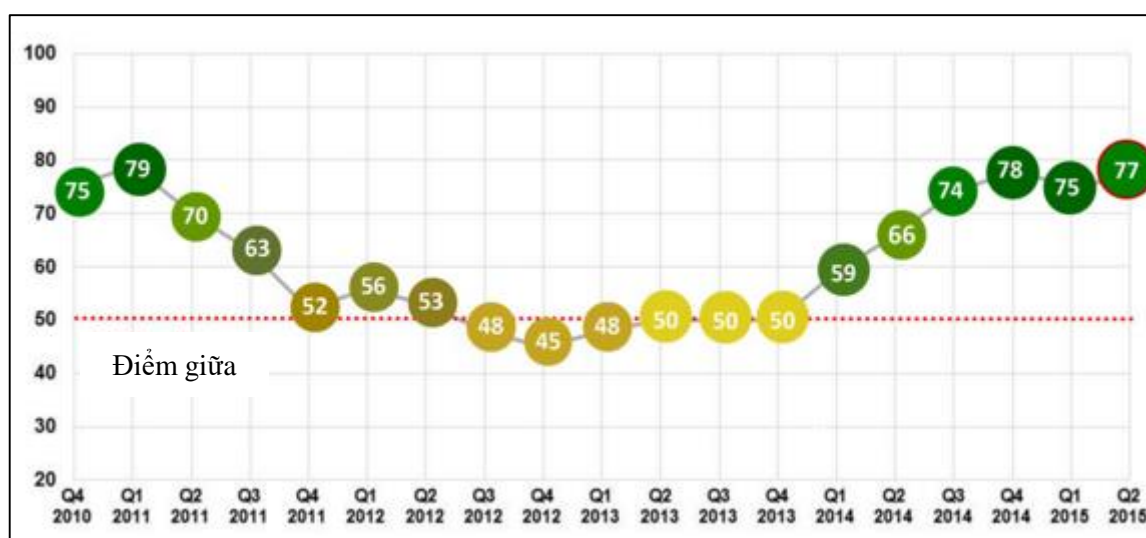
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

46. Trong 9 tháng đầu năm, số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp là 608,9 nghìn tỷ đồng. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh

nghiệp thành lập mới 9 tháng là 999,3 nghìn người, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2014.

47. Niềm tin của doanh nghiệp đối với triển vọng kinh doanh được cải thiện rõ nét trong quý III. Khảo sát của TCTK cho thấy 36,6% số doanh nghiệp đánh giá tình hình khả quan hơn; 43,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Về triển vọng quý IV so với quý III, có 46,8% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 38,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Các doanh nghiệp nước ngoài cũng đánh giá tích cực về triển vọng môi trường kinh doanh ở Việt Nam (chẳng hạn, chỉ số môi trường kinh doanh dựa trên cảm nhận của doanh nghiệp châu Âu tiếp tục tăng trong quý III).

**Hình 10: Chỉ số môi trường kinh doanh theo cảm nhận của doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam**



*Nguồn:* Eurocham tại Việt nam.

## 1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

48. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) liên tiếp giảm trong các tháng 8 và 9, với mức giảm (so với tháng trước) lần lượt là 0,07% và 0,21%. CPI vào tháng 9 giảm 0,15% so với cuối tháng 6. Tính chung 9 tháng đầu năm, CPI chỉ tăng 0,74% so với cùng kỳ năm 2014 và 0,4% so với cuối năm 2014. Lạm phát (so với cùng kỳ 2014) nhìn chung khá ổn định trong quý III (Hình 11). Lạm phát cơ bản 9 tháng đầu năm vẫn duy trì ở mức ổn định là 2,15% so với cùng kỳ năm trước.
49. Diễn biến giảm giá xảy ra ở không ít nhóm hàng trong quý III. Giá hàng lương thực giảm 0,78% trong quý III (so với quý II). Do điều chỉnh giảm giá xăng dầu liên tiếp trong quý III,<sup>18</sup> giá giao thông giảm 3,17% trong tháng 9 và 5,07%

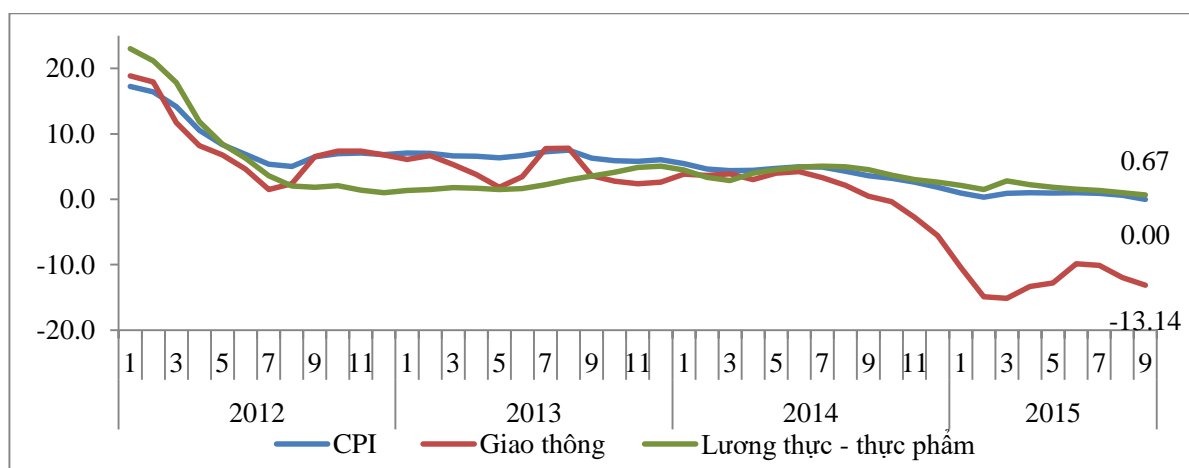
<sup>18</sup> Từ đầu năm, giá xăng dầu đã được điều chỉnh giảm 7 lần, tăng 6 lần. Riêng quý III, giá xăng đã liên tiếp giảm 4 lần (4/7, 20/7, 4/8, 19/8 và 3/9) và chỉ tăng 1 lần vào ngày 18/9 trước khi tiếp tục được điều chỉnh tăng vào ngày 4/10.

trong quý III. Mức giảm tương ứng của giá nhà ở và vật liệu xây dựng là 0,68% và 0,92%.

50. Y tế và giáo dục là số ít dịch vụ có giá tăng đáng kể trong quý III. Giá dịch vụ y tế tăng 0,5% và 0,66% trong tháng 9 và quý III. Nguyên nhân chính là do giá dịch vụ y tế một số tỉnh được điều chỉnh tăng theo lộ trình.<sup>19</sup> Giá dịch vụ giáo dục còn tăng nhanh hơn, với các mức tăng là 1,34% và 2,27% tương ứng trong tháng 9 và quý III. Diễn biến tăng trong tháng 9 chủ yếu do nhiều tỉnh thành tăng học phí và nhu cầu mua sắm trang thiết bị học tập trước thềm năm học mới tăng cao.

**Hình 11: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ năm trước, 2012-2015**

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK, Tốc độ tăng giá so với cùng kỳ năm trước.

51. Lạm phát tương đối thấp trong quý III do một số nguyên nhân chính là: (i) giá nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới giảm; (ii) kỳ vọng lạm phát có dấu hiệu giảm; (iii) tổng phương tiện thanh toán được điều hành khá thận trọng, trong bối cảnh sự chi phối của chính sách tài khóa có phần giảm bớt; và (iv) Chính phủ đã lưu tâm hơn đến ổn định lạm phát<sup>20</sup>. Những điều chỉnh đối với chính sách tỷ giá VNĐ/USD trong tháng 8 chưa gây nhiều xáo trộn đáng kể đối với ổn định kinh tế vĩ mô và lạm phát.
52. Rủi ro lạm phát còn hiện hữu, dù còn cục bộ và chỉ gắn với công tác điều hành trong trung và dài hạn. Một số yếu tố gây rủi ro lạm phát trong trung và dài hạn bao gồm: (i) áp lực dồn tụ từ thâm hụt ngân sách và nợ công; (ii) gia tăng thâm hụt thương mại đi kèm với đà phục hồi tăng trưởng kinh tế, trong bối cảnh quá trình tái cơ cấu kinh tế chưa nhanh như kỳ vọng; (iii) cơ chế điều hành giá một số mặt hàng và dịch vụ còn thiếu minh bạch và khả năng giải trình;<sup>21</sup> và (iv)

<sup>19</sup> Thông tư Liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012.

<sup>20</sup> Đây là chuyên biến quan trọng từ tháng 8/2015, bởi trước đó công tác điều hành dường như chỉ quan tâm đến lạm phát thực tế so với mục tiêu đề ra.

<sup>21</sup> Hệ quả là việc tăng giá tương đối nhanh và/hoặc dễ dàng, trong khi quá trình giảm giá thường diễn ra chậm và/hoặc có mức độ nhỏ.

việc thực hiện lộ trình tăng lương chủ yếu mang tính chính trị - xã hội, ít dựa trên nền tảng tăng năng suất lao động.

### 1.3. Diễn biến tiền tệ

53. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN, Bảng 3). Lãi suất huy động VNĐ thực tế trong quý III hầu như không biến động so với cuối các quý I (ở mọi kỳ hạn). Nguyên nhân chủ yếu do: (i) thanh khoản của các NHTM tương đối ổn định; (ii) NHNN chưa nới lỏng quy định cho các ngân hàng thương mại (NHTM) tăng mua Trái phiếu Chính phủ (TPCP), qua đó làm giảm áp lực huy động vốn; (iii) các áp lực đối với mặt bằng lãi suất trong thời điểm tháng 8 – giữa tháng 9 đã giảm bớt sau khi NHNN điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD vào tháng 8; (iv) FED chưa tăng lãi suất USD trong phiên họp giữa tháng 9; (v) người gửi tiền chưa kỳ vọng nhiều vào khả năng sinh lời ở các kênh đầu tư khác (như vàng, bất động sản)<sup>22</sup>. Số liệu lạm phát thấp chưa ảnh hưởng đến mặt bằng lãi suất huy động.

**Bảng 3: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM**

*Đơn vị tính: %/năm*

	Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	6-12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 9/2014	0,8-1,0	5,0-6,0	6,0-7,5	7,5-8,1
Cuối tháng 12/2014	0,8-1,0	5,0-5,5	5,7-6,8	6,8-7,5
Cuối tháng 3/2015	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 9/2015	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2

*Nguồn:* Ngân hàng Nhà nước.

54. Vào cuối tháng 9, NHNN đã hạ trần lãi suất tiền gửi bằng USD.<sup>23</sup> Theo đó: (i) Mức lãi suất áp dụng đối với tiền gửi của tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) là 0%/năm; (ii) Mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi của cá nhân là 0,25%/năm. Trước đó, lãi suất tiền gửi USD áp dụng cho các cá nhân là 0,75%/năm và các tổ chức là 0,25%/năm.
55. Lãi suất cho vay USD ổn định trong suốt quý III (Bảng 4). Nguyên nhân chính là do các khoản tín dụng ngoại tệ vẫn chỉ hạn chế cho một số nhóm đối tượng nhất định.<sup>24</sup> Việc điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD trong tháng 8 cũng làm giảm áp

<sup>22</sup> Thực tế giá vàng, giá nhà ở và vật liệu xây dựng đều giảm trong quý III.

<sup>23</sup> Quyết định số 1938/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 9 năm 2015 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thông tư số 06/2014/TT-NHNN ngày 17 tháng 3 năm 2014.

<sup>24</sup> Theo Thông tư 43/2014/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2014, tín dụng ngoại tệ được cấp để: (i) Cho vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu xăng dầu được Bộ Công Thương giao hạn mức nhập khẩu xăng dầu năm 2015 để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu xăng dầu khi khách hàng vay không có hoặc không có đủ nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay; (ii) Cho vay ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn ở trong nước nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu mà khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu xuất khẩu để trả nợ vay; (iii) Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ khi khách hàng có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ

lực đối với lãi suất cho vay USD ở trong nước trước những bất định xung quanh lãi suất ở Hoa Kỳ.

56. Trong quý III, lãi suất cho vay VNĐ chỉ giảm nhẹ với các khoản vay phục vụ sản xuất – kinh doanh thông thường do các NHTM nhà nước cấp. Với các khoản vay khác và/hoặc kỳ hạn trên 1 năm, lãi suất cho vay khá ổn định. Mặt bằng lãi suất cho vay chưa giảm đáng kể trong quý III do: (i) cạnh tranh từ lãi suất TPCP; (ii) sự thiếu tích cực giảm lãi suất cho vay của một bộ phận NHTM (kể cả khoản vay cũ), một phần do được bảo hộ bởi cơ chế phạt trả nợ sớm;<sup>25</sup> và (iii) áp lực do FED đề ngỏ khả năng tăng lãi suất<sup>26</sup>.

**Bảng 4: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 9/2015**

*Đơn vị tính: %/năm*

	<b>Đối tượng</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Trung, dài hạn</b>
NHTM Nhà nước	VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường	6,8-8,8 (7,0-8,8)	9,3-10,5 (9,3-10,5)
	- Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	6,0-7,0 (6,0-7,0)	9,0-10,0 (9,0-10,0)
	USD:	3,0-4,5 (3,0-4,5)	5,5-6,5 (5,5-6,5)
NHTM cổ phần	VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường	7,8-9,0 (7,8-9,0)	10,0-11,0 (10,0-11,0)
	- Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	7,0 (7,0)	10,0-10,5 (10,0-10,5)
	USD:	4,5-5,5 (4,5-5,5)	6,0-6,7 (6,0-6,7)

*Nguồn: NHNN.*

*Lưu ý: Trong ngoặc là mức lãi suất tại thời điểm tháng 6/2015.*

57. Tín dụng tăng khoảng 2,7% trong quý III (so với cuối quý II). Tốc độ tăng tín dụng trong các tháng của quý III cũng tương đối ổn định so với cùng kỳ 2014 (Hình 12). Tuy nhiên, tốc độ tăng dư nợ tín dụng trong quý III đã chậm lại so với quý II (5,1%) và cùng kỳ năm 2014 (3,51%), và chỉ cao hơn một chút so với quý I (2,65%).
58. Tín dụng tăng chậm lại trong quý III do một số nguyên nhân sau: (i) sự thận trọng trong hoạt động tín dụng của các NHTM trước thời hạn đưa tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 3% (30/9/2015); (ii) lo ngại về khả năng tăng lãi suất USD và VNĐ,

---

vay; (iv) Cho vay để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đối với các dự án, công trình quan trọng quốc gia được Quốc hội, Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

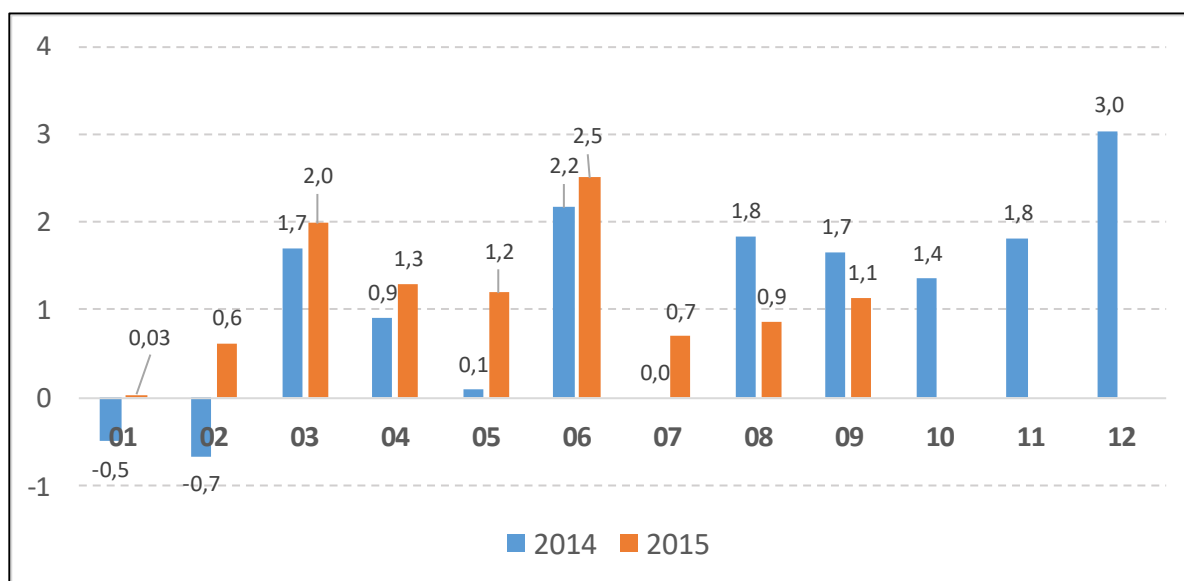
<sup>25</sup> Vấn đề này đã được đề cập trong Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I năm 2015.

<sup>26</sup> Vấn đề “Bộ ba không đồng thời”: Không thể đồng thời đạt được neo tỷ giá, tự do hóa dòng vốn, và tính độc lập của chính sách tiền tệ (trong điều hành lãi suất) do quan hệ lãi suất tương đương.



khi FED cân nhắc tăng lãi suất vào giữa tháng 9; (iii) một số cơ chế tín dụng ưu đãi vẫn chậm triển khai do vướng mắc về thủ tục (chẳng hạn như ưu đãi tín dụng theo Nghị định 67/NĐ-CP về phát triển thủy sản).

**Hình 12: Tăng trưởng tín dụng hàng tháng, 2014-2015**

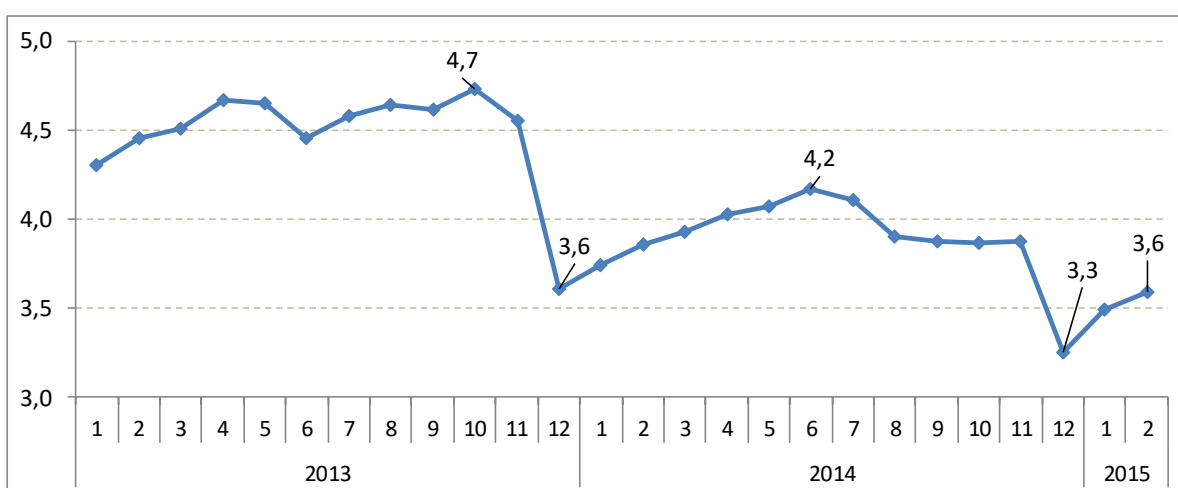


*Nguồn:* Tổng hợp từ nhiều nguồn.

59. Số liệu do NHNN công bố cho thấy tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm. Đến cuối tháng 2, tỷ lệ nợ xấu theo báo cáo của các tổ chức tín dụng ở mức 3,6% (Hình 13). Đến 30/9/2015, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM cơ bản đã về dưới 3%. Trong 9 tháng đầu năm, Công ty quản lý tài sản Việt Nam (VAMC) đã mua được hơn 91,3 nghìn tỷ đồng nợ xấu gốc với giá mua gần 81,2 nghìn tỷ đồng (vượt kế hoạch đề ra cho cả năm là 80 nghìn tỷ đồng).

**Hình 13: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2015**

*Đơn vị tính: %*



*Nguồn:* NHNN.

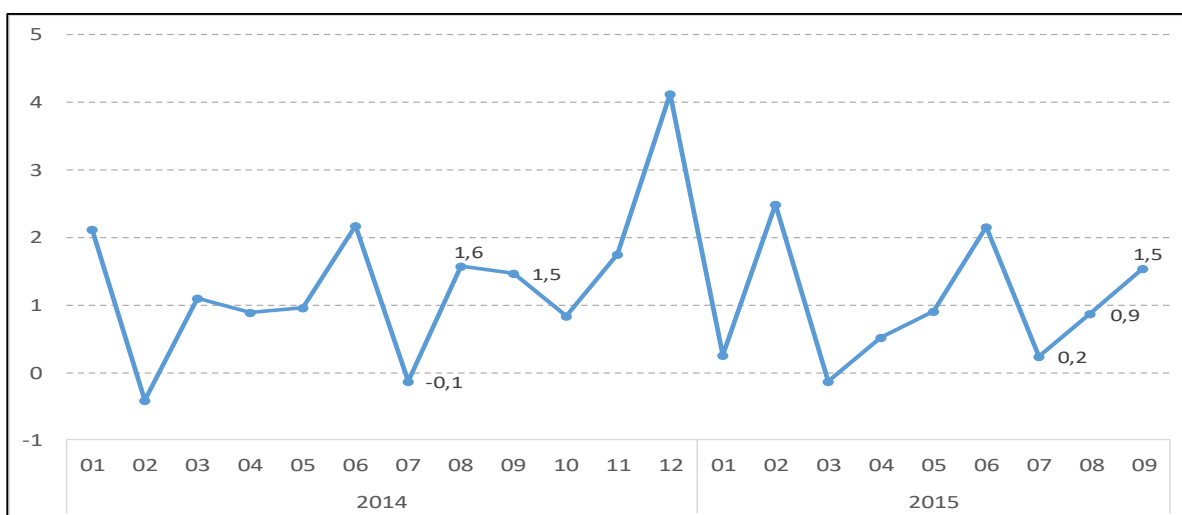
60. Hiệu quả xử lý nợ xấu vẫn là một lo ngại không nhỏ của các thành viên thị trường. Mặc dù đã mua lại được khá nhiều nợ xấu, VAMC mới chỉ thu hồi nợ,

bán nợ, bán tài sản đảm bảo đạt tổng giá trị hơn 9,8 nghìn tỷ đồng. VAMC vẫn được coi là một trong số ít định chế chủ chốt cho quá trình xử lý nợ xấu, song vẫn còn thiếu cả về năng lực thể chế, nguồn lực tài chính cũng như nguồn nhân lực. Thị trường mua bán nợ cũng chưa được hình thành đầy đủ.

61. Tổng phương tiện thanh toán tăng 2,67% trong quý III (so với cuối quý II), thấp hơn so với cùng kỳ 2014 (2,94%) và quý II/2015 (3,62%). tương đương với mức cùng kỳ 2014. Tính đến cuối tháng 9, tổng phương tiện thanh toán tăng gần 8,88% so với cuối năm 2014. Tổng phương tiện thanh toán tăng chậm trong quý III có thể do: (i) hoạt động rút vốn của các quỹ đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tháng 8 – với kỳ vọng FED sẽ tăng lãi suất USD; (ii) NHNN chưa nói lời cho NHTM tăng mua TPCP; (iii) áp lực giảm giá trên thị trường thế giới đã truyền tải vào thị trường trong nước.

**Hình 14: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-2015**

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

62. Quý III chứng kiến biến động khá mạnh của tỷ giá VNĐ/USD (Hình 15). Trong giai đoạn từ đầu tháng 7 đến đầu tháng 8, tỷ giá VNĐ/USD nhìn chung khá ổn định ở cả NHTM và trên thị trường tự do. Đến giữa tháng 8, NHNN đã liên tiếp điều chỉnh tăng biên độ giao dịch từ +/- 1% lên +/-2%<sup>27</sup> và lên +/-3%<sup>28</sup>, cùng với việc tăng tỷ giá VNĐ/USD bình quân liên ngân hàng thêm 1%<sup>29</sup>. Đây cũng là thời điểm thị trường tài chính thế giới và khu vực có nhiều biến động mạnh, nhất là sau khi Trung Quốc điều chỉnh cơ chế tỷ giá NDT. Do giao dịch tỷ giá VNĐ/USD chủ yếu diễn ra gần mức trần cho phép, thực chất tỷ giá đã được điều chỉnh tăng khoảng 3% trong tháng 8. Từ cuối tháng 8, tỷ giá VNĐ/USD trên thị trường tự do liên tục giảm, dù vẫn cao hơn so với tỷ giá giao dịch ở NHTM. Chỉ đến cuối tháng 9, tỷ giá VNĐ trên thị trường tự do và ở NHTM mới giảm xuống dưới mức trần cho phép.

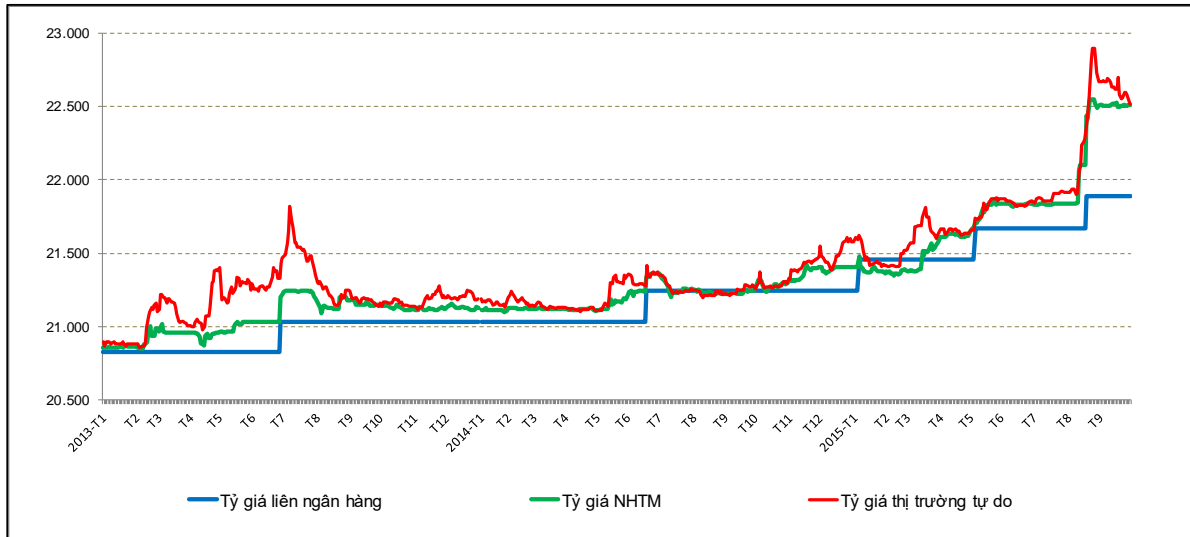
<sup>27</sup> Ngày 12 tháng 8 năm 2015.

<sup>28</sup> Ngày 19 tháng 8 năm 2015.

<sup>29</sup> Ngày 19 tháng 8 năm 2015.

63. Biến động của tỷ giá VNĐ/USD trong nửa cuối tháng 8 không phải do áp lực từ thâm hụt thương mại hay dòng vốn ra. Trên thực tế, biến động này xuất phát từ hai nguyên nhân chính: (i) sự phản ứng quá mức của thị trường tài chính (trong ngắn hạn) trước việc Trung Quốc điều chỉnh cơ chế tỷ giá NDT; và (ii) “bão thông tin” từ việc có quá nhiều các nhận định và kiến nghị về cơ chế điều hành tỷ giá VNĐ/USD được đăng tải trên các phương tiện truyền thông.

**Hình 15: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2013-9/2015**



Nguồn: VNDirect.

- a) Nhiều nước (đặc biệt là ở khu vực châu Á) phản ứng quá nhanh trong đợt điều chỉnh tỷ giá vào tháng 8 của Trung Quốc.<sup>30</sup> Cần lưu ý tỷ giá, trong hầu hết trường hợp, đều thay đổi quá mức cần thiết<sup>31</sup> trước khi điều chỉnh trở lại. Chính vì vậy, việc có các điều chỉnh quá nhanh ngay sau khi Trung Quốc điều chỉnh có thể làm tăng độ bất định đối với điều hành chính sách tiền tệ nói chung và tỷ giá nói riêng ở nhiều nước. Trước bối cảnh ấy, các nhà đầu tư cũng phản ứng quá mức và các tài sản USD được coi là có độ an toàn cao nhất; điều này càng gây thêm áp lực mất giá đối với nhiều đồng tiền, kể cả VNĐ.
- b) Các phương tiện truyền thông và các nhà nghiên cứu của Việt Nam cũng đưa ra khá nhiều nhận định xung quanh việc Trung Quốc điều chỉnh cơ chế tỷ giá, bao gồm: (i) khó khăn kinh tế ở Trung Quốc (nhất là các vấn đề nền tảng vĩ mô cũng như thất bại khi ứng phó với đợt rút vốn khỏi thị trường chứng khoán vào tháng 7); (ii) việc thực hiện định hướng quốc tế hóa đồng NDT của Trung Quốc; (iii) chính sách “ăn mày hóa”<sup>32</sup> các nước láng giềng; (iv) khả năng tăng thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc; và (v) hàng Việt Nam sẽ kém cạnh tranh hơn hàng Trung Quốc ở thị trường thứ ba. Để kịp thời phản ứng với diễn biến điều chỉnh tỷ giá NDT, nhất là trên thực tiễn phản ứng ở nhiều nước châu Á, không ít kiến nghị tại thời điểm

<sup>30</sup> Xem phần I.1.

<sup>31</sup> Tiếng Anh: Overshooting.

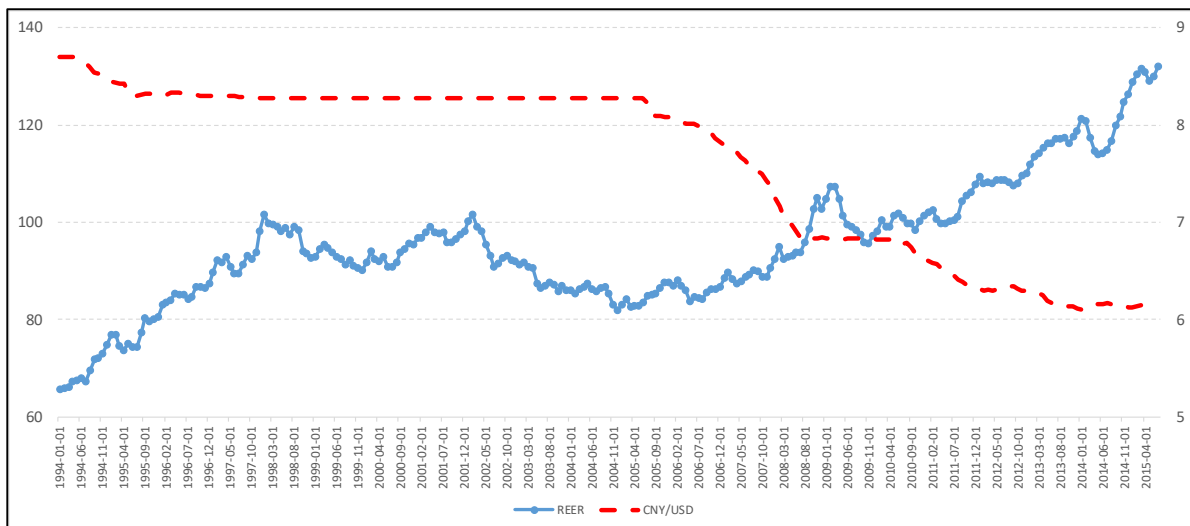
<sup>32</sup> Tiếng Anh: Beggar-thy-neighbor.

tháng 8 cho rằng Việt Nam nên nhanh chóng điều chỉnh tăng tỷ giá VNĐ/USD với mức tăng đáng kể. Chính sự lặp lại với tần suất cao của các nhận định, kiến nghị như trên đã ảnh hưởng đến kỳ vọng của các thành viên thị trường, gây thêm áp lực cho công tác điều hành tỷ giá VNĐ/USD.

64. Nếu các nhà đầu tư bình tĩnh hơn và ít xáo trộn thông tin hơn, NHNN có lẽ đã có thể giữ ổn định tỷ giá hoặc có thể chỉ điều chỉnh tăng tỷ giá VNĐ/USD ở mức 1% (thông qua nới biên độ hoặc điều chỉnh tỷ giá liên ngân hàng). Trên thực tế, các ý kiến và kiến nghị về việc tăng tỷ giá VNĐ/USD đều chỉ nhìn việc Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá NDT như một sự kiện riêng biệt, trong khi ít nhiều còn thiếu thực tiễn về hoạt động thương mại cũng như thị trường ngoại hối.

a) *Về ý kiến cho rằng việc Việt Nam cần tăng tỷ giá VNĐ/USD để bảo đảm khả năng cạnh tranh so với hàng Trung Quốc trong thương mại song phương:* Từ năm 1994, Trung Quốc đã khá thành công trong việc giữ cho hàng hóa cạnh tranh. Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) của Trung Quốc tăng hơn 101,4% trong giai đoạn 1994-tháng 7/2015, cho thấy hàng Trung Quốc rẻ đi so với hàng hóa thế giới, dù đồng NDT lên giá 42,2% so với USD trong cùng giai đoạn. Trong khi đó, đồng VNĐ mất giá 49,9% so với USD trong cùng giai đoạn, nhưng hàng Việt Nam lại lên giá hơn 27,0% so với hàng hóa thế giới (theo REER). Như vậy, điều chỉnh tỷ giá không phải lúc nào cũng giúp tăng khả năng cạnh tranh.

**Hình 16: Diễn biến tỷ giá hữu hiệu thực và danh nghĩa (so với USD) của Trung Quốc, 1/1994-7/2015**



*Nguồn:* Tổng hợp từ nhiều nguồn

*Lưu ý:* Tỷ giá đồng NDT so với USD (CNY/USD) được thể hiện ở trục phải; REER của Trung Quốc được thể hiện ở trục trái.

b) *Về ý kiến Việt Nam cần tăng tỷ giá VNĐ/USD để bảo đảm hàng Việt Nam cần tăng tỷ giá VNĐ/USD để bảo đảm khả năng cạnh tranh so với hàng Trung Quốc tại thị trường thứ ba:* Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phụ

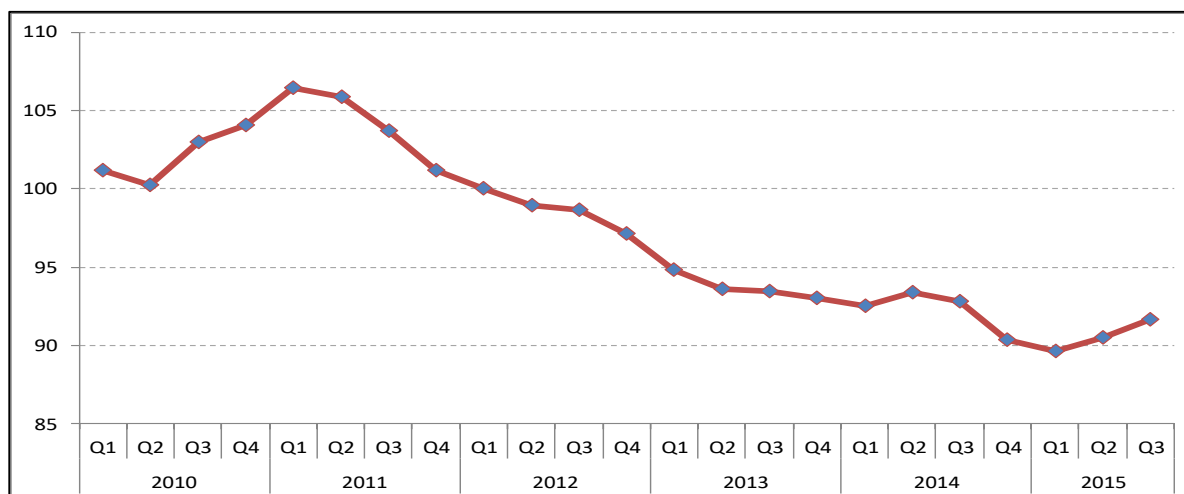
thuộc khá nhiều vào đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc.<sup>33</sup> Việc Trung Quốc tăng tỷ giá NDT/USD cũng làm đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc rẻ hơn (khi quy ra VNĐ). Do chi phí đầu vào (từ nhập khẩu) giảm, hàng Việt Nam có thể không kém cạnh tranh hơn so với hàng Trung Quốc ở thị trường thứ ba.

c) Có ý kiến cho rằng Việt Nam nên tăng tỷ giá VNĐ/USD nhanh hơn so với mức tăng của Trung Quốc. Tuy nhiên, ý kiến này bỏ qua ảnh hưởng của những điều chỉnh này đối với môi trường kinh tế vĩ mô. Đáng lưu ý, điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD chỉ giúp cải thiện xuất khẩu và cán cân thương mại khi điều chỉnh ấy không gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô.<sup>34</sup>

65. Quan trọng hơn, sự phản ứng quá mức của nhà đầu tư và “bẫy thông tin” trong quý III đã khiến NHNN **phải** tập trung vào ổn định thị trường ngoại hối, bao gồm: (i) cân nhắc điều hành tỷ giá, lãi suất, dư nợ tín dụng ngoại tệ, v.v.; (ii) thông tin nhiều hơn cho thị trường về chính sách tỷ giá, diễn biến thị trường ngoại hối, v.v. Trong khi đó, nhiệm vụ nền tảng và có lẽ quan trọng nhất là tái cơ cấu hệ thống NHTM và xử lý nợ xấu dường như chưa được ưu tiên đúng mức.

66. REER của Việt Nam tăng 1,26% trong quý III và 1,41% trong 9 tháng đầu năm. Như vậy, hàng hóa Việt Nam rẻ hơn so với hàng nước ngoài. (Hình 17). Như vậy, các nỗ lực điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD chưa gây bất ổn kinh tế vĩ mô, đồng thời giúp hàng hóa Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn so với hàng hóa nước ngoài.

**Hình 17: Tỷ giá hữu hiệu thực**



*Nguồn:* Tính toán của nhóm tác giả.

*Lưu ý:* Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý III/2015 là ước tính; giá trị cao hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối rẻ hơn so với hàng hóa nước ngoài.

<sup>33</sup> Tham khảo báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II năm 2015 của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

<sup>34</sup> Tham khảo báo cáo của Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2015); Trương Đình Tuyển và cộng sự (2011).

67. Cán cân thanh toán có những biến động đáng kể trong 2 quý đầu năm. Cán cân thanh toán đạt thặng dư khoảng 2,7 tỷ USD trong quý I và khoảng 555 triệu USD trong quý II. Xuất khẩu hàng hóa tăng nhanh hơn đáng kể so với nhập khẩu hàng hóa trong quý II (so với quý I); do vậy, cán cân vãng lai có sự đảo chiều từ quý I sang quý II. Dù vậy, cán cân hoạt động đầu tư khác (ròng) trên cán cân tài chính giảm đáng kể trong quý II (so với quý I), chủ yếu do biến động của: (i) tiền và tiền gửi của tổ chức tín dụng; và (ii) hoạt động trả nợ gốc của khu vực tư nhân. Đáng lưu ý, khoản mục Lỗi và sai sót khá lớn trong quý II và chưa được phân bổ vào các khoản mục khác.

**Bảng 5: Cán cân thanh toán, quý I-II/2015**

*Đơn vị: Triệu USD*

	<i>Q1</i>	<i>Q2</i>
<b>A. Cán cân vãng lai</b>	<b>-1.022</b>	<b>1.267</b>
Hàng hóa (ròng)	155	2.107
Dịch vụ (ròng)	-730	-1.080
Thu nhập đầu tư (thu nhập sơ cấp)(ròng)	-2.337	-1.809
Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)	1.938	2.049
<b>B. Cán cân vốn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn	-1.022	1.267
<b>C. Cán cân tài chính</b>	<b>3.760</b>	<b>1.758</b>
Đầu tư trực tiếp (ròng)	1.974	2.118
Đầu tư gián tiếp (ròng)	-53	160
Đầu tư khác (ròng)	1.839	-520
<b>D. Lỗi và Sai sót</b>	<b>-76</b>	<b>-2.470</b>
<b>E. Cán cân tổng thể</b>	<b>2.662</b>	<b>555</b>
<b>F. Dự trữ và các hạng mục liên quan</b>	<b>-2.662</b>	<b>-555</b>

*Nguồn: NHNN.*

#### 1.4. Tình hình đầu tư

68. Hoạt động đầu tư có sự khởi sắc trong quý III. Tổng đầu tư toàn xã hội trong 9 tháng đầu năm tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2014. Gia tăng đầu tư diễn ra chủ yếu ở khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI, tăng 10,1%) và khu vực vốn đầu tư của dân cư và tư nhân (tăng 8,8%). Hai khu vực này đều có mức giải ngân cao hơn trong quý III (so với quý II, Bảng 6).
69. Đầu tư của khu vực nhà nước tăng chậm, dù mức độ thực hiện trong quý III cao hơn so với quý II. Khoản mục lớn nhất trong 9 tháng đầu năm là vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN), song chỉ tăng 4,1% so với cùng kỳ 2014. Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ (TPCP) được giải ngân chậm nhất trong 9 tháng đầu năm, chỉ tăng 2,4% so với cùng kỳ 2014 và bằng kế hoạch. Nguyên nhân chính là do: (i) dư địa phát hành TPCP hạn hẹp hơn trong điều kiện tỷ lệ nợ công cao

và yêu cầu phát hành TPCP với kỳ hạn 5 năm trở lên; (ii) NHNN chưa nói lòng cho ngân hàng thương mại (NHTM) tham gia mua TPCP; (iii) điều kiện cho phát hành TPCP ra thị trường quốc tế chưa thực sự thuận lợi.

**Bảng 6: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành**

*Đơn vị: Nghìn tỷ đồng*

	<b>Kế hoạch 2015</b>	<b>Quý II/2015</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>9 tháng 2015</b>	<b>Tốc độ tăng (%)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.343</b>	<b>302,6</b>	<b>360,87</b>	<b>909,5</b>	<b>8,5</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	203	55	60,5	153,1	<b>4,1</b>
Vốn trái phiếu Chính phủ	85	15,9	17,4	43,5	<b>2,4</b>
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	60	14,3	16,1	41,5	<b>5,1</b>
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	90	18,1	24,1	57,6	<b>13,6</b>
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	90	15,9	17,5	45,7	<b>13,1</b>
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	520	108,6	146,8	345,1	<b>8,8</b>
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	290	69,7	72,1	209,0	<b>10,1</b>
<i>Bên nước ngoài</i>	<i>203</i>	<i>48,8</i>	<i>50,5</i>	<i>146,3</i>	<i>9,8</i>
<i>Bên Việt Nam</i>	<i>87</i>	<i>20,9</i>	<i>21,6</i>	<i>62,7</i>	<i>10,6</i>
Vốn huy động khác	25	4,5	6,3	14,0	<b>25,0</b>

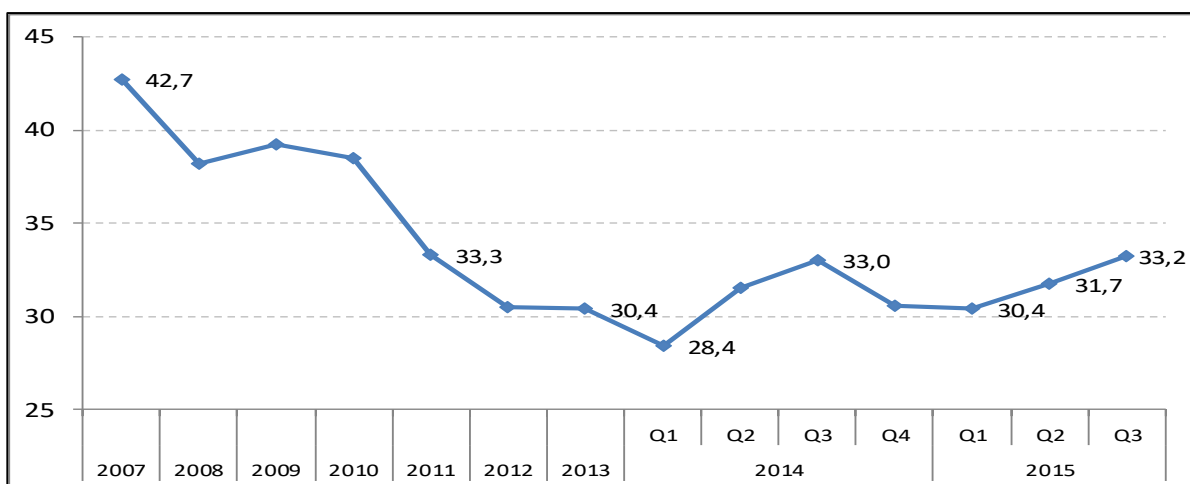
*Nguồn: TCTK.*

*Lưu ý: Do CPI tháng 9 bằng với cùng kỳ 2014 nên tốc độ tăng tính theo giá hiện hành xấp xỉ bằng tốc độ tăng tính theo giá so sánh.*

70. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý III đạt 33,2%, cao hơn những quý đầu năm và tăng nhẹ so với cùng kỳ 2014 (Hình 18). Tính chung 9 tháng đầu năm, tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 31,9%, tăng nhẹ so với cùng kỳ 2014 (31,2%). Tỷ lệ đầu tư không tăng đáng kể, song có sự chuyển biến rõ nét với đóng góp chủ yếu từ khu vực tư nhân, dân cư và khu vực có vốn FDI. Nếu tiếp tục duy trì xu hướng này, tăng trưởng kinh tế sẽ tiếp tục được cải thiện và bền vững hơn trong thời gian tới.

**Hình 18: Đầu tư so với GDP**

*Đơn vị: %*

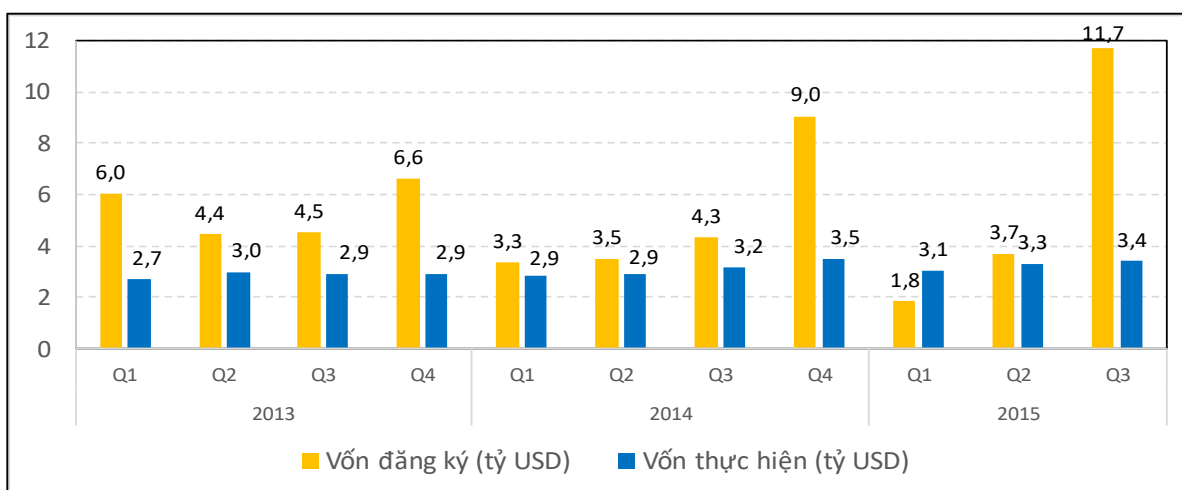


Nguồn: TCTK.

71. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một điểm sáng trong quý III. Vốn đăng ký mới và tăng thêm trong quý III đạt gần 11,7 tỷ USD, cao hơn 2,7 lần so với cùng kỳ 2014 và hơn 2,1 lần so với 6 tháng đầu năm. Đây cũng là lượng vốn đăng ký lớn nhất kể từ năm 2013 (Hình 19). Vốn đăng ký mới và tăng thêm trong quý III tập trung ở một số dự án lớn (Hộp 1). Tính chung trong 9 tháng đầu năm, vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 17,16 tỷ USD, tăng 53,4% so với cùng kỳ 2014.

**Hình 19: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam**

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: TCTK.

72. Công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút nhiều FDI nhất, với số vốn đăng ký lần lượt đạt 7,2 tỷ USD và 11,4 tỷ USD trong quý III và 9 tháng đầu năm. Tính trong quý III, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 61,6% tổng vốn đăng ký; tiếp đó là sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (21,3%) và ngành kinh doanh bất động sản (11,5%).

73. Trong quý III, Hàn Quốc dẫn đầu trong số các đối tác đầu tư vào Việt Nam, với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 4,2 tỷ USD, chiếm 36,2% tổng



vốn đầu tư tại Việt Nam. Malaysia đứng vị trí thứ hai với số vốn là 2,4 tỷ USD chiếm 20,9% tổng vốn đầu tư.

### **Hộp 1: Vốn đăng ký mới và tăng thêm của một số dự án FDI lớn trong quý III**

- Dự án Nhà máy điện Duyên Hải 2 với tổng vốn đầu tư là 2,4 tỷ USD do Công ty Janakuasa Sdn. Bhd – Malaysia đầu tư tại tỉnh Trà Vinh với mục tiêu Thiết kế, xây dựng, vận hành và chuyển giao một nhà máy nhiệt điện đốt than, công suất khoảng 1.200 MW (bao gồm hai tổ máy với công suất thiết kế 600 MW mỗi tổ máy).

- Dự án Công ty Samsung Display Việt Nam với số vốn đầu tư tăng thêm là 3 tỷ USD; dự án này được cấp phép năm 2014 với số vốn đầu ban đầu là 1 tỷ USD; dự án được đầu tư tại Khu công nghiệp Yên Phong 1, Bắc Ninh với mục tiêu sản xuất, lắp ráp, gia công, tiếp thị hoặc bán các loại màn hình.

- Dự án Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) liên doanh thành phố Đế Vương tổng vốn đầu tư là 1,2 tỷ USD do Công ty cổ phần bất động sản Tiến Phước và Công ty TNHH bất động sản Trần Thái Liên doanh với nhà đầu tư Denver Power Ltd - Vương quốc Anh dự án đầu tư tại Thành phố Hồ Chí Minh vào lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản.

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

74. Giải ngân vốn FDI tiếp tục tăng (Hình 19). Lượng vốn FDI giải ngân trong quý III đạt 3,4 tỷ USD, cao nhất trong nhiều quý trở lại đây. Tỷ lệ giải ngân của phía nước ngoài trong vốn FDI tương đối ổn định (khoảng 70%). Tính chung 9 tháng đầu năm, vốn FDI thực hiện đạt 9,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ 2014. Mức tăng ổn định của phần vốn giải ngân FDI giúp bổ sung nguồn lực cho hoạt động sản xuất – kinh doanh ở Việt Nam.
75. Gia tăng đầu tư của khu vực tư nhân và FDI trong quý III xuất phát từ một số nguyên nhân chính là: (i) triển vọng phục hồi tăng trưởng kinh tế vững chắc hơn ở Việt Nam; (ii) các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, mở cửa thị trường (kể cả bất động sản) trong 9 tháng đầu năm; (iii) tăng trưởng tín dụng nhanh hơn trong quý III,<sup>35</sup> trong bối cảnh sự chèn lấn của đầu tư công đã giảm bớt; (iv) nỗ lực đón đầu cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã và sắp ký kết (như các FTA với Hàn Quốc và EU, hay TPP, v.v.).<sup>36</sup>

#### 1.5. Tình hình thương mại

76. Xuất khẩu đạt 42,4 tỷ USD trong quý III, tăng 8,8% so với cùng kỳ 2014. Xuất khẩu trong quý III tiếp tục chậm lại so với các quý đầu năm (Hình 20). Tăng trưởng xuất khẩu trong quý III là mức thấp nhất kể từ năm 2010<sup>37</sup>. Tính chung 9 tháng đầu năm, xuất khẩu đạt 120,2 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm

<sup>35</sup> Xem phân tích trong phần 1.3.

<sup>36</sup> Riêng đầu tư từ Nga chỉ tăng 1,5 triệu USD trong quý III (dù đã có FTA với Liên minh kinh tế Á-Âu).

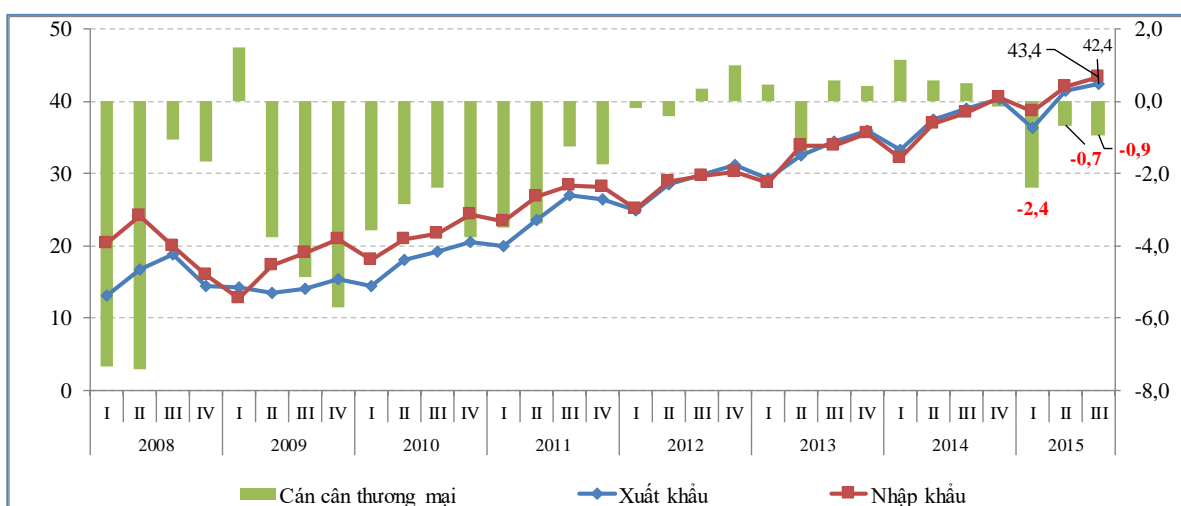
<sup>37</sup> Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu quý III và 9 tháng đầu năm qua các năm: 13,6% và 14,4% (2014); 14,8% và 15,2% (2013); 10,8% và 18,3% (2012); 40,5% và 36,3% (2011) và 36,8% và 23,7% (2010).

2014. Mức tăng trưởng xuất khẩu này thấp hơn so với mục tiêu cả năm 2015 (khoảng 10%).

77. Trong 9 tháng đầu năm, cơ cấu hàng xuất khẩu ít thay đổi. Các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn và tăng trưởng cao vẫn là những nhóm hàng truyền thống như điện tử, máy tính và linh kiện (11,3 tỷ USD, tăng 51,5% so cùng kỳ năm trước); điện thoại các loại và linh kiện (23,0 tỷ USD, tăng 33,2%); dệt may (17,0 tỷ USD, tăng 10,0%); gỗ và sản phẩm gỗ (4,9 tỷ USD, tăng 9,3%), v.v.
78. Xuất khẩu tăng chậm trong quý III do một số nguyên nhân chính như: (i) giá xuất khẩu (theo USD) của nhiều mặt hàng chủ lực giảm,<sup>38</sup> trong bối cảnh đồng USD mạnh lên và nguồn cung trên thị trường thế giới tăng; và (ii) nhu cầu ở các thị trường xuất khẩu chính tăng chậm, cùng với quá trình phục hồi tăng trưởng chưa rõ nét ở các thị trường này. Những biến động về tỷ giá USD so với một số đồng tiền (kể cả với VNĐ) trong tháng 8 chưa ảnh hưởng nhiều đến xuất khẩu của Việt Nam trong các tháng 8-9.<sup>39</sup>

**Hình 20: Tình hình xuất khẩu theo quý, 2008-2015**

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

Lưu ý: Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu thể hiện ở trục trái; cán cân thương mại thể hiện ở trục phải.

79. Nhập khẩu đạt 43,4 tỷ USD trong quý III, tăng 12,6% so cùng kỳ năm 2014. Tốc độ tăng nhập khẩu trong quý III đã chậm lại đáng kể so với quý I (20,1%) và quý II (12,6%). Tính chung 9 tháng đầu năm, nhập khẩu đạt 124,2 tỷ USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2014. Trong các quý đầu năm, nhập khẩu đều tăng nhanh hơn xuất khẩu.

<sup>38</sup> Chỉ số giá nhóm nhiên liệu khoáng sản giảm 2,39% trong quý III so với quý II, trong đó riêng giá xuất khẩu than đá giảm 1,98%; gạo giảm 7,46%; thủy sản giảm 2,02%; máy tính, điện tử và linh kiện giảm 2,35%; v.v.

<sup>39</sup> Hầu hết các hợp đồng xuất khẩu đều được ký trước đó. Tuy nhiên, biến động tỷ giá khiến một số doanh nghiệp buộc phải hạ giá xuất khẩu theo yêu cầu của đối tác (chẳng hạn như khi xuất khẩu nông sản vào Trung Quốc, sau khi đồng NDT giảm giá, doanh nghiệp phải giảm giá so với hợp đồng).

80. Giá thế giới giảm khiến kim ngạch nhập khẩu của nhiều nhóm hàng bị ảnh hưởng. Đáng lưu ý là chỉ số giá nhập khẩu các mặt hàng nguyên nhiên liệu và đầu vào giảm trong quý III.<sup>40</sup> Tuy nhiên, nhập khẩu vẫn tăng nhanh trong quý III do các nguyên nhân như: (i) đà phục hồi tăng trưởng trong nước, đặc biệt là nhu cầu đầu tư và tiêu dùng, đã làm tăng nhu cầu đối với hàng tiêu dùng và đầu vào nhập khẩu;<sup>41</sup> (ii) chưa có nhiều chuyển biến trong phát triển công nghiệp hỗ trợ, khiến các doanh nghiệp xuất khẩu (đặc biệt là doanh nghiệp FDI) phải dựa vào đầu vào từ nhập khẩu; và (iii) việc VNĐ lên giá so với nhiều đồng tiền trong các tháng đầu năm khiến hàng hóa nước ngoài tương đối rẻ hơn.
81. Xuất nhập khẩu của khu vực trong nước đã tăng trở lại trong quý III. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu của khu vực này đã tăng 5,4% trong quý III thay vì liên tiếp giảm trong hai quý trước đó (lần lượt giảm 7,3% và 6,8%). Khu vực này cũng có tốc độ tăng nhập khẩu cao hơn so với xuất khẩu, trong đó nhập khẩu hàng hóa vốn và phục vụ xuất khẩu vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu.
82. Việc thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá NDT và sự suy giảm của kinh tế Trung Quốc trong quý III chưa có nhiều ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu từ Trung Quốc ước đạt 36,8 tỷ USD, tăng 18,1% trong 9 tháng đầu năm 2015. Nguyên nhân chính là do: (i) tỷ giá thực của đồng NDT vẫn cạnh tranh;<sup>42</sup> (ii) các doanh nghiệp ở Việt Nam (kể cả doanh nghiệp FDI lớn) còn phụ thuộc vào nguồn đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc.<sup>43</sup> Xuất khẩu sang Trung Quốc vẫn tăng khá nhanh, đạt 12,5% trong 9 tháng đầu năm (dù thấp hơn mức 15,6% cùng kỳ năm 2014).
83. Thâm hụt thương mại quý III đạt 0,9 tỷ USD, tương đương 2,2% xuất khẩu. Mức thâm hụt này đã tăng so với quý II, dù thấp hơn quý I (Hình 20). Tính chung 9 tháng đầu năm, thâm hụt thương mại lũy kế đạt hơn 4,0 tỷ USD, tương đương 3,5% kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, sức ép từ thâm hụt thương mại đối với tỷ giá VNĐ/USD có phần giảm so với trước đây.<sup>44</sup>
84. Việc hoàn tất cơ bản đàm phán TPP tại Atlanta vào ngày 5/10 có thể thay đổi đáng kể quan hệ thương mại và cấu trúc thương mại của các nước thành viên, trong đó có Việt Nam. Cụ thể, về dài hạn, Việt Nam có thể hưởng lợi chủ yếu từ: (i) gia tăng thương mại với các nền kinh tế có thu nhập cao và yêu cầu khắt khe nhất; (ii) tham gia chuỗi giá trị với các doanh nghiệp có trình độ quản trị và

<sup>40</sup> Chỉ số giá nhập khẩu nhiên liệu giảm 11,29% trong quý III (so với quý II); thuốc trừ sâu và nguyên liệu giảm 2,67%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày giảm 2,74%; sắt thép giảm 3,3%; v.v.

<sup>41</sup> Nhập khẩu nhóm tư liệu sản xuất ước đạt 113,5 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm (chiếm 91,4% nhập khẩu).

<sup>42</sup> Theo tỷ giá thực hữu hiệu của đồng NDT, hàng hóa Trung Quốc vẫn rẻ đi khoảng 0,7% trong quý III và 3,6% trong 9 tháng đầu năm (so với hàng hóa nước ngoài).

<sup>43</sup> Lưu ý là bên cạnh lợi thế về giá, nguồn đầu vào của Trung Quốc đáp ứng được cả 3 yêu cầu: (i) số lượng; (ii) chất lượng (tương đối cạnh tranh); và (iii) mức độ cung ứng kịp thời. Do vậy, việc tìm nguồn đầu vào thay thế cho doanh nghiệp Việt Nam là không dễ.

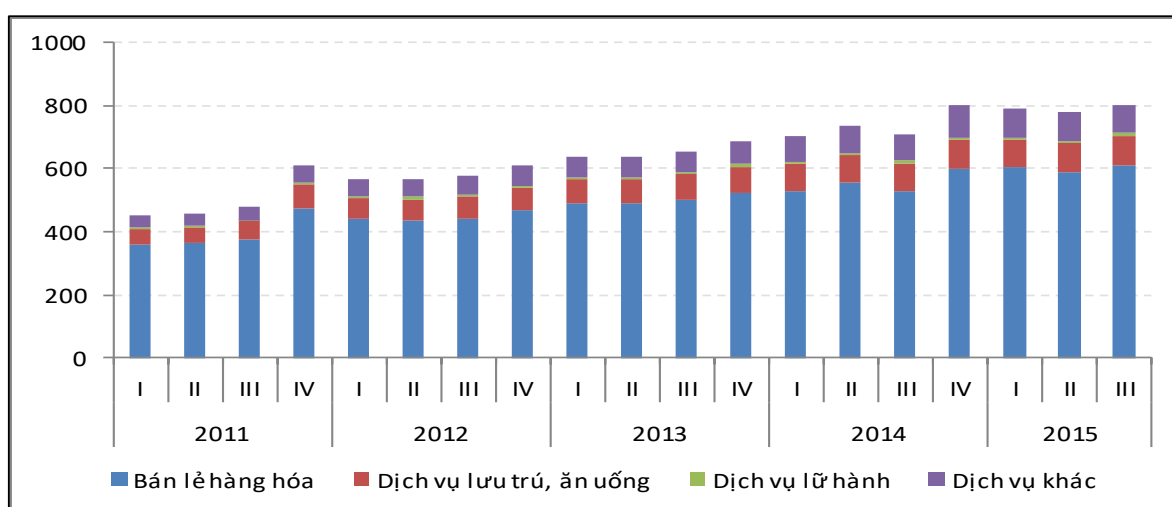
<sup>44</sup> Cần lưu ý là một số hoạt động xuất nhập khẩu trong cùng tập đoàn của các doanh nghiệp FDI của Việt Nam không đi kèm với dòng lưu chuyển ngoại tệ thực tế.

công nghệ cao;<sup>45</sup> và (iii) sức ép đối với cải cách trong nước hướng tới môi trường đầu tư – kinh doanh thân thiện, bình đẳng hơn, có tính kết nối cao hơn.<sup>46</sup> Tuy nhiên, việc hiện thực hóa TPP và các cơ hội mà nó mang lại còn phụ thuộc vào: (i) khả năng và tiến độ phê chuẩn của các nước thành viên; (ii) kết quả đạt được của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) như là một đối trọng ở Đông Á đối với TPP; và (iii) mức độ chuẩn bị về năng lực thể chế và doanh nghiệp ở các nước thành viên.

85. Thương mại trong nước tăng trưởng khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 802,4 nghìn tỷ đồng trong quý III, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2014 và là mức tăng trưởng cao nhất theo quý kể từ đầu năm. Các ngành bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú, ăn uống đều tăng trưởng cao so với quý II: doanh thu từ bán lẻ hàng hóa tăng 14,7% trong quý III (so với mức 6% của quý trước); doanh thu từ du lịch tăng 13% trong quý III (sau khi liên tiếp giảm 9,2% và 2,6% trong các quý I và II).

**Hình 21: Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 2011-2015**

*Đơn vị: Nghìn tỷ đồng*



*Nguồn: TCTK.*

86. Gia tăng hoạt động thương mại trong nước trong quý III do một số nguyên nhân như: (i) niềm tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp vào triển vọng tăng trưởng kinh tế được cải thiện; (ii) giá nhiều mặt hàng giảm, trong khi CPI giảm trong một thời gian dài, đủ để hạ kỳ vọng lạm phát của người dân và doanh nghiệp; (iii) lãi suất huy động ổn định; (iv) sức mua của đồng VNĐ tăng trong các tháng đầu năm (do tỷ giá VNĐ/USD ít biến động và đồng USD lên giá so với các đồng tiền khác)<sup>47</sup>.

<sup>45</sup> Kể cả các doanh nghiệp ngoài TPP đến đầu tư ở Việt Nam.

<sup>46</sup> Lợi ích từ cắt giảm thuế quan ở các nước TPP cũng có ý nghĩa quan trọng, song khó hiện thực hóa nếu thiếu các nhân tố trên.

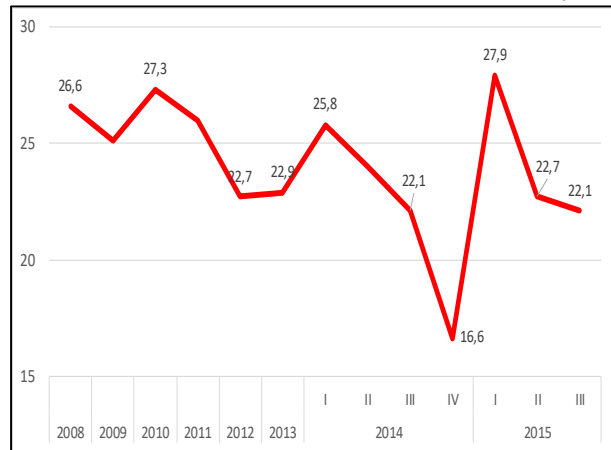
<sup>47</sup> Tham khảo Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I và Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

## 1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

87. Tổng thu NSNN trong quý III đạt 236,9 nghìn tỷ đồng, tăng gần 6,5% so với cùng kỳ 2014. Mức thu NSNN này bằng 26,0% dự toán cả năm 2015. Tỷ lệ thu NSNN so với GDP đạt 22,1% trong quý III, thấp hơn so với các quý đầu năm và tương đương cùng kỳ 2014 (Hình 22). Tốc độ tăng thu NSNN chậm lại so với đà phục hồi tăng trưởng kinh tế.

**Hình 22: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP**

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

88. Trong quý III, thu trong nước đạt 176,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 74,4% tổng thu NSNN. Tỷ lệ này giảm so với quý I (76,6%), song cao hơn so với quý II (70,9%). Tính chung 9 tháng đầu năm, thu trong nước đóng góp 73,8% vào tổng thu NSNN. Trong khi đó, thu từ xuất nhập khẩu chiếm 18,1% tổng thu NSNN trong quý III cũng như 9 tháng đầu năm. Khoản thu này giảm 10,8% so với cùng kỳ 2014, do: (i) nhiều dòng thuế nhập khẩu tiếp tục cắt giảm theo cam kết trong các FTA của Việt Nam; (ii) giá nhập khẩu giảm<sup>48</sup>. Thu từ dầu thô trong quý III giảm tới 37,3% so với cùng kỳ 2014, chủ yếu do giá dầu giảm. Thu từ bán nhà ở và thu tiền sử dụng đất tiếp tục tăng nhanh, đóng góp tới 8,6% tổng thu trong nước trong quý III.<sup>49</sup>
89. Chi NSNN ước đạt 258,1 nghìn tỷ đồng trong quý III, bằng 23,9% dự toán. Chi NSNN trong quý III chỉ tăng gần 1,0% so với cùng kỳ 2014, tăng 4,8% so với quý I song giảm 4,5% so với quý II. Chi NSNN tăng chậm là do: (i) định hướng tiết kiệm chi NSNN; (ii) chi trả nợ gốc khá lớn trong quý III;<sup>50</sup> và (iii) hạn chế về nguồn lực khiến một số khoản mục chi giải ngân chậm<sup>51</sup>.
90. Giá trị phát hành TPCP đạt gần 21,5 nghìn tỷ đồng trong quý III, trong đó hoạt động phát hành trong tháng 7 chiếm tới 68,7%. Giá trị phát hành TPCP trong quý III chỉ tăng 13,1% so với quý II, trong khi giảm hơn 60% so với cùng kỳ 2014. Lãi suất trúng thầu TPCP ở trong vùng từ 6,39-6,60%/năm trong quý III, chỉ tăng nhẹ so với quý II (5,35-6,4%/năm, Hình 23).

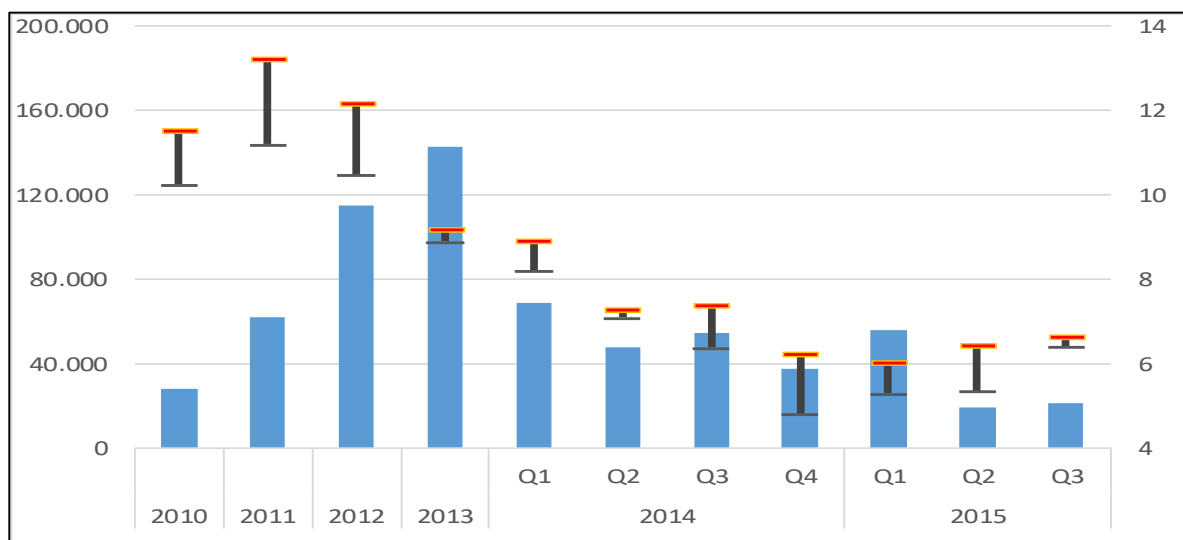
<sup>48</sup> Xem phần 1.5.

<sup>49</sup> Trong 9 tháng đầu năm, khoản mục này đã vượt 6,5% dự toán cho cả năm 2015.

<sup>50</sup> Chi trả nợ gốc đạt 20,6 nghìn tỷ đồng trong quý III, tương đương 31,7% dự toán năm 2015. Lũy kế trong 9 tháng đầu năm đạt hơn 54,2 nghìn tỷ đồng, tương đương 83,3% dự toán cả năm.

<sup>51</sup> Chi đầu tư phát triển chỉ đạt 20,9% và 65,3% dự toán tương ứng trong quý III và 9 tháng đầu năm.

**Hình 23: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-9/2015**



Nguồn: HNX.

*Lưu ý:* Biểu đồ cột thể hiện giá trị phát hành TPCP (tỷ đồng), đo lường theo trục bên trái; Biểu đồ đoạn thể hiện vùng lãi suất trúng thầu TPCP (%/năm, kỳ hạn 5 năm), đo lường theo trục bên phải.

91. Giống như quý II, hoạt động phát hành TPCP bị hạn chế trong quý III do: (i) giới hạn phát hành TPCP ở kỳ hạn 5 năm trở lên theo yêu cầu của Quốc hội; (ii) NHNN chưa nói rõ điều kiện cho các NHTM tăng mua TPCP. Khác với quý II, quy mô phát hành TPCP nhỏ trong quý III còn do lãi suất trúng thầu TPCP tương đối kém hấp dẫn so với yêu cầu của NHTM (lãi suất đặt thầu trong vùng từ 6,28-7,55%/năm với kỳ hạn 5 năm). Nguyên nhân sâu xa có thể là do Chính phủ muốn hạn chế áp lực chi trả lãi và/hoặc đã có các phương án huy động khác.
92. Áp lực tìm kiếm nguồn lực cho chi NSNN trong quý III có phần giảm so với quý II. Nguyên nhân chính là do đã có các phương án/biện pháp huy động nguồn lực hợp pháp khác. Trong quý III, NHNN đã giải ngân khoản vay ngắn hạn 30 nghìn tỷ đồng cho NSNN (với yêu cầu phải hoàn trả trong năm ngân sách theo luật định). Bên cạnh đó, khoản phát hành TPCP ngoại tệ trị giá 1 tỷ USD cho Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam cũng đã được giải ngân. Đây có thể là cơ sở bước đầu cho những hoạt động phát hành TPCP ngoại tệ ở thị trường trong nước trong thời gian tới. Một phương án khác cũng được cân nhắc là phát hành TPCP ra thị trường quốc tế.
93. Các biện pháp hiện có nhằm huy động nguồn lực cho chi NSNN ít nhiều đều có hạn chế. Phát hành TPCP ngoại tệ ở trong nước có thể ảnh hưởng đến hoạt động của thị trường ngoại tệ, ngay cả tại thời điểm phát hành, thời điểm giải ngân và thời điểm đáo hạn. Khoản vay ngắn hạn 30 nghìn tỷ đồng từ NHNN giúp giảm áp lực trong quý III, song có thể dòn thêm căng thẳng cho NSNN vào quý IV (nhất là trước thời điểm hoàn trả). Bản thân các hoạt động vay cũng mang tính

tình thế vì nợ công đã gần ngưỡng tối đa cho phép.<sup>52</sup> Tăng thu NSNN khó giúp giải quyết tình trạng căng thẳng NSNN,<sup>53</sup> thậm chí còn ảnh hưởng bất lợi đến đà phục hồi tăng trưởng của nền kinh tế. Điểm quan trọng là kỷ luật chi NSNN chưa được bảo đảm, dẫn đến nhiều khoản chi vượt cả quy mô cho phép và/hoặc dàn trải, thiếu hiệu quả.

94. Nhìn về hiệu quả điều hành NSNN trong dài hạn, vai trò của Chính phủ và các Bộ ngành trong nền kinh tế cần được nhìn lại một cách thấu đáo. Rõ ràng, với chức năng hiện nay thì hoạt động của nhiều Bộ, ngành gắn với các hoạt động đầu tư công.<sup>54</sup> Điều này dẫn đến tình trạng hoạt động đầu tư công vẫn khá nhiều và dàn trải, ngay cả khi nguồn lực cho đầu tư công đã rất hạn hẹp. Nếu thiếu sự quyết liệt trong cắt giảm chi NSNN (kể cả đầu tư công), áp lực điều hành tài khóa vẫn còn căng thẳng trong quý IV/2015 và có thể cả các năm tiếp theo.

## 2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

95. Phần này sử dụng kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong quý IV, phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và diễn biến kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,0%.<sup>55</sup> Mức giá của Hoa Kỳ tăng 0,8%.<sup>56</sup> Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 3%.<sup>57</sup> Giá dầu thô thế giới không đổi so với quý III. Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD danh nghĩa không được điều chỉnh trong quý. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 4%. Tín dụng tăng 4%. Giá nhập khẩu giảm 1%. Dân số tăng 0,26%/năm, và việc làm tăng 0,32%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết không đổi so với trung bình 3 quý đầu năm. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết tăng 1% trong quý. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ không đổi, trong khi chuyển giao của khu vực tư nhân (ròng) tăng 2% so với quý III. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tương đương với quý III. Đầu tư từ nguồn NSNN và TPCP được bổ sung lần lượt 60.000 tỷ đồng và 40.000 tỷ đồng.
96. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2015 ước đạt 6,83% (Bảng 7). Tính chung cả năm 2015, tăng trưởng kinh tế dự báo đạt 6,61%. Tăng trưởng xuất khẩu quý IV và cả năm 2015 dự báo tương ứng ở mức 10,38% và 9,66%. Tuy nhiên, nếu tăng trưởng kinh tế ở các nước đối tác nhanh hơn và Hoa Kỳ không nâng lãi suất thì tăng trưởng xuất khẩu cả năm 2015 có thể đạt khoảng 10%. Thâm hụt thương mại ở mức 0,5 tỷ USD trong quý IV, và lũy kế đạt 4,6 tỷ USD cho cả năm 2015. CPI sẽ tăng trở lại, song chỉ ở mức 0,28% trong quý IV.

---

<sup>52</sup> Theo Bộ Tài chính, nợ công của Việt Nam có thể lên tới 62,3% GDP vào cuối năm 2015. Tham khảo: <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/no-cong-du-kien-len-62-3-gdp-vao-cuoi-nam-2015-20150923084942891.htm> [Ngày 17 tháng 10 năm 2015]

<sup>53</sup> Một phần còn do nhiều khoản mục thu thuộc thẩm quyền của Quốc hội và khó có thể điều chỉnh trong thời gian ngắn.

<sup>54</sup> Thậm chí được phân cấp khá mạnh.

<sup>55</sup> Theo IMF (2015), với mức dự báo kinh tế toàn cầu quý IV/2015 là 3,0% (so với cùng kỳ 2014).

<sup>56</sup> <http://projects.wsj.com/econforecast/#ind=cpi&r=10> [Ngày 17 tháng 10 năm 2015]

<sup>57</sup> Theo Dự báo của IMF (2015), mức giảm giá cả năm là 11,9%.

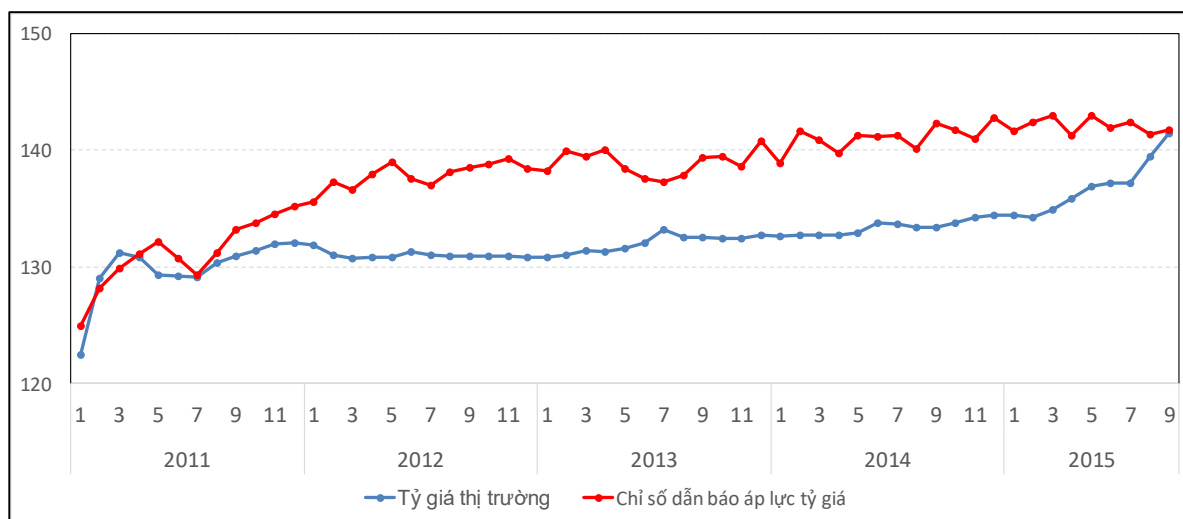
**Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, quý IV và cả năm 2015**

Đơn vị: %

	Quý IV	Cả năm
Tăng trưởng GDP (so với cùng kỳ 2014)	6,83	6,61
Lạm phát (so với cuối kỳ trước)	0,28	0,68
Tăng trưởng xuất khẩu (so với cùng kỳ 2014)	10,38	9,66
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-0,5	-4,5

Nguồn: Dự báo từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu quý.

97. Một biến số quan trọng khác là khả năng tỷ giá VNĐ/USD có biến động mạnh trong thời gian tới (Hình 24). Chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xây dựng<sup>58</sup> không có biến động mạnh (trên 3%) tại thời điểm gần nhất, cho thấy tỷ giá của hệ thống NHTM nhiều khả năng sẽ ổn định trong quý IV (với xác suất là 94,3%).

**Hình 24: Cảnh báo diễn biến tỷ giá**

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

98. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. Thứ nhất, quá trình phục hồi tăng trưởng của kinh tế thế giới vẫn còn bất định. Căng thẳng và/hoặc xung đột giữa các nước lớn có thể phủ bóng hoạt động kinh tế toàn cầu. FED vẫn đề ngỏ khả năng nâng lãi suất USD trong quý IV; nếu điều này không được hiện thực thì dòng vốn và/hoặc mặt bằng lãi suất và/hoặc tỷ giá VNĐ/USD ở Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều bất định hơn. Thứ hai, các nền kinh tế lớn tiếp tục tăng cường ảnh hưởng thông qua nhiều biện pháp, đặc biệt là hợp tác phát triển hạ tầng (chẳng hạn như ở Đông Á). Thứ ba, nguy cơ “chiến tranh tiền tệ” giữa các nền kinh tế lớn đã giảm đáng kể, song cũng làm giảm động lực hợp tác nhằm tăng cường ổn định cho thị trường tài chính – tiền tệ toàn cầu. Thứ tư, việc nới lỏng chính sách tiền tệ và sự tương tác của chính

<sup>58</sup> Tính toán hàng tháng, dựa trên các chỉ số thành phần là lạm phát, lãi suất và thâm hụt thương mại.



sách này với chính sách tài khóa sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất – kinh doanh ở Việt Nam. Đặc biệt, việc xử lý thông tin và kỹ thuật quanh các thời điểm quan trọng (như Hoa Kỳ cân nhắc tăng lãi suất, hay hoàn trả khoản vay 30 nghìn tỷ đồng cho NSNN từ NHNN). *Cuối cùng*, chất lượng của các cải cách môi trường kinh doanh - nhằm thực thi các Luật quan trọng (như Luật Doanh nghiệp sửa đổi, Luật Đầu tư sửa đổi, v.v.), tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh (theo Nghị quyết 19) và giảm bớt đối xử phân biệt và khác biệt ảnh hưởng đến cạnh tranh – cũng sẽ ảnh hưởng đáng kể đến niềm tin và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, không chỉ trong quý IV mà còn cả các năm tiếp theo.

### **III. VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT: CỔ PHẦN HÓA CÁC DNNN THEO KẾ HOẠCH 2014-2015**

99. Cổ phần hóa là giải pháp trọng tâm và chủ yếu của cải cách, tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước (DNNN) ở Việt Nam. Tính đến tháng 9 năm 2015, cả nước có khoảng 4300 doanh nghiệp và bộ phận DNNN đã chuyển thành công ty cổ phần.
100. Ngày 17 tháng 7 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 929/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015”, trong đó yêu cầu các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước hoàn thành phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới DNNN đến năm 2015; xác định rõ những ngành, lĩnh vực khi cổ phần hóa DNNN nắm giữ trên 75%, từ 65% đến 75%, dưới 65% vốn điều lệ hoặc không giữ cổ phần. Trên cơ sở đó, vào tháng 2 năm 2014, Hội nghị Triển khai nhiệm vụ tái cơ cấu DNNN đã đề ra mục tiêu cổ phần hóa 432 doanh nghiệp trong hai năm 2014-2015.

#### **Mục tiêu đầy tham vọng**

101. Kể từ năm 2007, cổ phần hóa DNNN diễn ra chậm, kết quả thấp so với yêu cầu. Giai đoạn 2007-2010 đạt khoảng 30% kế hoạch cổ phần hóa, năm 2011 được 12 doanh nghiệp, năm 2012 được 13 doanh nghiệp, năm 2013 được 74 doanh nghiệp, nhiều địa phương, bộ ngành, tập đoàn, tổng công ty nhà nước không cổ phần hóa được doanh nghiệp nào trong thời gian này.
102. Với tiến độ đó và trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của suy giảm kinh tế, thị trường tài chính và thị trường chứng khoán chưa phục hồi thì việc đề ra mục tiêu cổ phần hóa 432 doanh nghiệp trong 2 năm 2014-2015 (chưa kể hơn 100 doanh nghiệp trong diện diện mở rộng so với kế hoạch)<sup>59</sup> đã thể hiện quyết tâm lớn của Chính phủ trong cải cách DNNN, nhưng mặt khác, được cho là có nhiều thách thức, đầy tham vọng.

#### **Nhiều nỗ lực thực hiện**

103. Để thúc đẩy cổ phần hóa DNNN giai đoạn 2014-2015, nhiều cơ chế, chính sách đã được sửa đổi, bổ sung. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 37/2014/QĐ-TTg ban hành tiêu chí, danh mục phân loại DNNN đã mở rộng đối tượng cổ phần hóa, không cần nắm giữ cổ phần chi phối hoặc không cần duy trì cổ phần nhà nước. Nghị định mới của Chính phủ về cổ phần hóa<sup>60</sup> có hiệu lực thi hành từ ngày 15/1/2014 được kỳ vọng sẽ giải quyết những nút thắt về thể chế, như xác định giá trị doanh nghiệp và xử lý công nợ trong cổ phần hóa DNNN.

---

<sup>59</sup> Sau khi rà soát theo tiêu chí mới về phân loại doanh nghiệp nhà nước, Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp vào tháng 3 năm 2015 đã xác định bổ sung 106 doanh nghiệp cổ phần hóa năm 2015 và 109 doanh nghiệp cổ phần hóa giai đoạn 2016-2020.

<sup>60</sup> Nghị định số 189/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần

104. Trong hoạt động điều hành, Chính phủ có Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 6/3/2014 đề ra một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước; yêu cầu các ngành, các cấp, địa phương và doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch, tiến độ cổ phần hóa; trong trường hợp không thực hiện được tiến độ cổ phần hóa theo kế hoạch, thì hội đồng thành viên các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, hội đồng thành viên, chủ tịch công ty các DNNN và ban lãnh đạo doanh nghiệp phải làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan, xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định. Đồng thời, bộ trưởng các bộ quản lý ngành, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chậm hoàn thành kế hoạch đã được phê duyệt.
105. Thể chế hóa Nghị quyết của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg, trong đó cho phép SCIC tham gia mua cổ phần lần đầu tại các doanh nghiệp cổ phần hóa theo phương thức thỏa thuận trước và sau khi doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện bán đấu giá công khai; gắn cổ phần hóa với đăng ký giao dịch và niêm yết. Theo Quyết định này, trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom; phải bổ sung hồ sơ để hoàn tất thủ tục niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết. Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg cũng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa có trách nhiệm phê duyệt phương án cổ phần hóa bao gồm cả nội dung đưa cổ phiếu vào đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán.
106. Giữa năm 2015, Chính phủ có Nghị quyết số 40/NQ-CP đề ra một số chủ trương giải quyết khó khăn, vướng mắc trong cổ phần hóa DNNN như: Doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa nhưng chưa có điều kiện phát hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu (IPO) ngay, thì giá bán cổ phần cho người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp bằng 60% giá khởi điểm theo phương án cổ phần hóa. Trường hợp xác định giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp cổ phần hóa tại doanh nghiệp khác được xác định thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì giá trị vốn đầu tư dài hạn được lấy theo giá trị xác định thực tế. Bộ trưởng, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thể lựa chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa và lựa chọn tổ chức đấu giá khi cổ phần hóa, v.v.
107. Thực hiện yêu cầu của Chính phủ và Lãnh đạo Chính phủ, trong gần 2 năm qua các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đã nghiêm túc, quyết liệt chỉ đạo, thực hiện các biện pháp mạnh mẽ, nhiều đơn vị có các biện pháp sáng tạo phù hợp với quy định của pháp luật, nỗ lực thực hiện cổ

phần hóa doanh nghiệp trực thuộc như các bộ Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng và đặc biệt là Bộ Giao thông vận tải<sup>61</sup>.

### **Tuy nhiên kết quả còn hạn chế, tiến độ chưa đạt yêu cầu**

108. Theo số liệu của Bộ Tài chính, cổ phần hóa năm 2014 đạt 143 doanh nghiệp và 8 tháng đầu năm 2015 đạt 93 doanh nghiệp. Như vậy, trong 4 tháng cuối năm 2015 sẽ phải cổ phần hóa khoảng 50% số doanh nghiệp theo kế hoạch của cả giai đoạn 2014-2015. Việc gấp rút hoàn thành cổ phần hóa với một số lượng lớn doanh nghiệp trong thời gian ngắn còn lại của kế hoạch 2014-2015 rõ ràng là một thách thức lớn.
109. Nhìn ở một góc độ tổng thể hơn, kết quả cổ phần hóa DNNN trong hơn một năm rưỡi đã qua chưa có ảnh hưởng đáng kể đến tái cơ cấu kinh tế. Thống kê 89 lượt bán cổ phần của DNNN qua Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ đầu năm 2014 đến tháng 8 năm 2015 cho thấy, số lượng cổ phần trúng giá bằng 32% tổng số cổ phần chào bán; mệnh giá cổ phần chào bán chỉ tương đương 21% vốn điều lệ, chứng tỏ cổ phần hóa chưa thu hút nhà đầu tư bên ngoài, tỷ lệ cổ phần nhà nước còn lớn, và vì vậy, chưa góp phần phân bổ lại nguồn lực giữa DNNN với doanh nghiệp khác, mức độ đóng góp vào tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế chỉ ở mức độ hạn chế.
110. Chậm trễ trong cổ phần hóa chủ yếu do thị trường tài chính chưa thực sự thoát khỏi khó khăn, thị trường chứng khoán giảm sút, sức mua cổ phần thấp, nguồn cung dư thừa vượt quá năng lực hấp thụ của thị trường, v.v.
111. Đây là những nguyên nhân khách quan, nhưng nguyên nhân chủ quan cũng có tác động không nhỏ đến kết quả cổ phần hóa, như:
  - Cơ chế, chính sách cổ phần hóa đã được quan tâm cải thiện nhưng vẫn còn những bất cập. Định giá doanh nghiệp gặp không ít khó khăn, nhất là giá trị thương hiệu, giá trị lợi thế, quyền thuê đất. Định giá khởi điểm bán cổ phần nhà nước chưa hợp lý, thường cao hơn so với giá thị trường kỳ vọng, dẫn tới tỷ lệ cổ phần trúng giá đạt thấp, có doanh nghiệp không bán được cổ phần, phải tổ chức lại hoặc tạm dừng bán cổ phần lần đầu ra bên ngoài. Việc phát hành một loại cổ phần phổ thông chưa đáp ứng được nhu cầu đa dạng của các nhà đầu tư, nhất là trong bối cảnh thị trường chứng khoán suy giảm, ảnh hưởng đáng kể đến tốc độ cổ phần hóa.
  - Những yếu kém trong tổ chức thực hiện chậm được khắc phục mặc dù Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, lãnh đạo các bộ ngành và địa phương đã quyết liệt chỉ đạo. Việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt phương án cổ phần hóa, tái cơ cấu, thoái vốn nhà nước của nhiều doanh nghiệp chưa đảm bảo tiến độ. Nhiều

---

<sup>61</sup> Năm 2014, đã có 53 doanh nghiệp thuộc Bộ Giao thông vận tải hoàn thành cổ phần hóa, chiếm hơn 30% tổng số doanh nghiệp cổ phần hóa trong cả nước. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Bộ đã chỉ đạo IPO thành công đối với 7 doanh nghiệp; hoàn thành các thủ tục để chuẩn bị cổ phần hóa các doanh nghiệp còn lại trong đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước của bộ đã được phê duyệt. Ngoài ra, Bộ đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương cổ phần hóa 16 đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2015, bao gồm 10 trường học, 2 bệnh viện, 4 Trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ.

cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp chưa tích cực triển khai kế hoạch. Các hành vi làm chậm tiến độ cổ phần hóa chưa bị xử lý triệt để dù đã có chủ trương về vấn đề này.

- Vẫn còn tình trạng xây dựng phương án cổ phần hóa để lại tỷ lệ cổ phần nhà nước ở mức cao, làm cho nhà đầu tư bên ngoài không mặn mà với cổ phần hóa, thậm chí vẫn duy trì cổ phần nhà nước chi phối hoặc có cổ phần nhà nước trong khi không thuộc diện Nhà nước phải nắm cổ phần chi phối hoặc có cổ phần. Việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược đặc biệt khó khăn. Việc phân chia doanh nghiệp cổ phần hóa thành các đối tượng Nhà nước nắm giữ trên 75%, 65%, 50% và dưới 50% cổ phần vừa phức tạp về cách phân loại, vừa tạo tâm lý e ngại về quyền kiểm soát quá lớn của Nhà nước sau cổ phần hóa.
- Về phương diện thể chế, những vướng mắc cần giải quyết để thúc đẩy cổ phần hóa từ đầu năm 2014 đến nay chủ yếu áp dụng theo văn bản chỉ đạo điều hành. Văn bản pháp luật về cổ phần hóa không được kịp thời sửa đổi, bổ sung trong suốt quá trình soạn thảo, ban hành và đi vào thực hiện của Luật Doanh nghiệp và Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Sau 2 tháng kể từ thời điểm các luật quan trọng này có hiệu lực (1/7/2015) vẫn chưa có văn bản hướng dẫn, trong đó có những văn bản liên quan đến cổ phần hóa như hướng dẫn về phân loại DNNN để làm cơ sở cho việc xác định đối tượng cổ phần hóa.

## **Hộp 2: Chậm trễ trong cổ phần hóa DNNN**

*Tiến độ thực hiện tái cơ cấu DNNN còn chậm, số lượng doanh nghiệp phải hoàn thành tái cơ cấu, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước trong 6 tháng cuối năm là khá nhiều... Một số cơ chế, chính sách về tái cơ cấu, cổ phần hóa DNNN còn chậm được ban hành. Việc bổ sung, sửa đổi cơ chế, chính sách để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh từ thực tiễn còn chưa kịp thời; còn có những cơ quan chưa thật sự quan tâm khẩn trương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp để đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu DNNN.*

*Những tồn tại yếu kém trên đây có nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng chủ quan là chủ yếu, đặc biệt là việc chưa xác định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu DNNN được giao. Đến nay, mới chỉ có một số ít đơn vị như Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thực hiện được việc này.*

*Nguồn: Thông báo của Văn phòng Chính phủ số 218/TB-VPCP ngày 09 tháng 07 năm 2015 về Hội nghị giao ban tái cơ cấu DNNN 6 tháng đầu năm 2015.*

112. Một nhóm nguyên nhân khác xuất phát từ bản thân DNNN. Cơ hội sinh lời từ việc mua cổ phần nhà nước không còn tạo được sức hút cao với các nhà đầu tư do hiệu quả kinh doanh của đại đa số DNNN còn thấp<sup>62</sup>, trước hết trong các

<sup>62</sup> Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của toàn bộ DNNN đạt 15-17%/năm, tuy nhiên lợi nhuận hợp nhất tại công ty mẹ của 4 tập đoàn: Dầu khí Việt Nam, Viễn thông Quân đội, Bru chính - Viễn thông và Công nghiệp cao su đã chiếm tới 70%, chứng tỏ hầu hết doanh nghiệp nhà nước còn lại chỉ đạt tỷ suất lợi nhuận dưới 10%/năm

ngành có sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các thành phần kinh tế khác như chế biến, chế tạo, giao thông, xây dựng... Các DNNN công ích càng không phải đối tượng quan tâm của các nhà đầu tư.

113. Trong số DNNN tiến hành cổ phần hóa và bán cổ phần lần đầu ra công chúng từ đầu năm 2014 đến nay, chưa xuất hiện nhiều DNNN có hiệu quả kinh doanh cao, có sức hút, mà chủ yếu là doanh nghiệp thuộc các ngành, lĩnh vực đang gặp nhiều khó khăn như giao thông vận tải, xây dựng và một số doanh nghiệp địa phương.
114. Những yếu kém trong cơ chế hoạt động của DNNN trước khi cổ phần hóa chậm được khắc phục, gây lo ngại cho nhiều nhà đầu tư, đặc biệt các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài:
- Quản trị DNNN đã được cải thiện nhưng chậm, một số nội dung quản trị còn bất cập: Hệ thống giám sát yếu, chưa đạt yêu cầu trở thành công cụ để các nhà đầu tư, người dân và toàn xã hội kịp thời nắm bắt được thực trạng hoạt động của DNNN, từ đó có những quyết định kịp thời, hợp lý và đúng đắn, giúp doanh nghiệp khắc phục tồn tại, cải thiện hiệu quả hoạt động. Cơ chế giám sát thiếu hệ thống cảnh báo và ngăn ngừa những yếu kém và rủi ro trong sản xuất, kinh doanh. Việc công khai thông tin doanh nghiệp nói chung, thông tin về chính sách sở hữu nói riêng tại doanh nghiệp dự kiến cổ phần hóa và hậu cổ phần hóa chưa được triển khai mạnh như pháp luật quy định; càng làm cho các nhà đầu tư bên ngoài ngại mua cổ phần của DNNN.
  - Cơ chế hoạt động của DNNN ngày càng đổi mới song vẫn còn những điểm chưa thật sự hướng tới cơ chế thị trường: Quyền tự do định giá, tự do hợp đồng và quyền tự chủ nói chung hạn chế hơn so với doanh nghiệp khác. Chế độ viên chức quản lý chưa tạo động lực cho cải thiện hoạt động của DNNN. Trách nhiệm giải trình của những người bảo vệ lợi ích cho chủ sở hữu còn thấp, trước hết là các thành viên Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên. Hạch toán chi phí không phản ánh đầy đủ hao phí sử dụng các nguồn lực theo nguyên tắc thị trường. Kỷ luật tài chính và ràng buộc ngân sách cứng bị xâm phạm ở một bộ phận DNNN. Phần lớn DNNN không chịu áp lực cổ tức theo mặt bằng chung, mà chỉ cần có lãi. Chi phí vốn thấp hơn so với giá thị trường. Việc xem xét thấu đáo chi phí cơ hội hiếm khi được quan tâm.
  - Một số DNNN yếu kém thuộc diện phải giải thể, phá sản được hỗ trợ để tiếp tục tồn tại, thậm chí đưa vào diện cổ phần hóa.

### **Triển vọng hoàn thành kế hoạch 2014-2015**

115. Xét về mục tiêu và vai trò của tái cơ cấu DNNN trong tổng thể tái cơ cấu kinh tế, có thể khẳng định kết quả cổ phần hóa DNNN 2014-2015 chưa thể đạt yêu cầu thu hút nhà đầu tư bên ngoài, phân bổ lại nguồn lực giữa khu vực nhà nước với các thành phần kinh tế vào cuối năm 2015, và vì vậy, sẽ không có tác động lớn đến tái cơ cấu kinh tế. Sẽ thực tế hơn khi tiếp tục xem xét tới kết quả thực hiện mục tiêu này trong giai đoạn cuối của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 và Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo

hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020.

116. Về số lượng doanh nghiệp chuyển đổi, việc hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa 2014-2015 sẽ rất khó khăn, nhưng vẫn còn hy vọng vào một kết quả khả quan nếu gặp điều kiện thuận lợi bên cạnh những chính sách phù hợp và kịp thời trong bối cảnh chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng cộng sản Việt Nam.
117. Nhìn lại tiến trình cổ phần hóa từ năm 1992 đến nay, lòng tin về việc chuyển hơn 200 DNNN thành công ty cổ phần trong một thời gian ngắn là có cơ sở. Từ năm 2003 đến hết năm 2006, cả nước đã từng cổ phần hóa gần 2.700 doanh nghiệp, đạt trung bình 670 doanh nghiệp/năm. Khi đó, bên cạnh sự phát triển của thị trường chứng khoán, việc đổi mới cơ chế cổ phần hóa đã tác động rất lớn đến kết quả thực hiện, trước hết là việc đặt ra yêu cầu công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp, gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.
118. Kinh nghiệm cũng cho thấy, số lượng doanh nghiệp hoàn thành cổ phần hóa thường tăng đột biến ở thời điểm cuối năm. Năm 2014 có 143 DNNN chuyển thành công ty cổ phần, trong đó 48% hoàn thành trong 2 tháng cuối.
119. Thời gian gần đây đã nhiều động thái bày tỏ sự quyết tâm hoàn thành kế hoạch và chỉ đạo quyết liệt hơn công tác cổ phần hóa từ phía Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp, Lãnh đạo các bộ ngành, địa phương.
120. Trong Quý III và Quý IV năm 2015, khung khổ thể chế và pháp luật về DNNN nói chung, cổ phần hóa nói riêng có thể có những thay đổi quan trọng. Các bộ ngành đã tích cực, gấp rút hoàn thành quá trình soạn thảo và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các văn bản hướng dẫn Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, trong đó có những dự thảo văn bản liên quan đến việc hình thành cơ sở pháp lý vững chắc hơn cho các giải pháp thúc đẩy cổ phần hóa như: Nghị định về công bố thông tin của DNNN, Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Nghị định về giám sát, đánh giá hiệu quả công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp.v.v. Bộ Kế hoạch và đầu tư đã hoàn tất soạn thảo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung tiêu chí, danh mục phân loại DNNN, theo đó, đối tượng cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tiếp tục được mở rộng; hầu hết công ty mẹ của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước quan trọng không còn thuộc diện Nhà nước phải nắm giữ 100% vốn điều lệ.
121. Cuối cùng, cách thức thực hiện là một trong những biện pháp có thể đẩy nhanh quá trình chuyển đổi DNNN thành công ty cổ phần. Qua đó, những doanh nghiệp có điều kiện thì thực hiện IPO theo quy định; những doanh nghiệp chưa có điều kiện IPO ngay thì có thể chuyển thành công ty cổ phần với các cổ đông là Nhà nước, Tổng công ty Đầu tư Kinh doanh vốn nhà nước, tổ chức công đoàn, người lao động, cổ đông chiến lược (nếu có) hoặc các cổ đông tự nguyện

khác. Tùy điều kiện cụ thể ở mỗi doanh nghiệp, Nhà nước có thể giữ cổ phần tuyệt đối lớn. Nói cách khác, có thể chuyển DNNN thành công ty cổ phần một cách nhanh chóng nếu không đòi hỏi quá nghiêm ngặt vấn đề thu hút vốn của các nhà đầu tư tư nhân bên ngoài.

122. Bối cảnh tổng thể nêu trên cho phép hy vọng về một kết quả khả quan trong thực hiện kế hoạch cổ phần hóa 2014-2015 xét về số lượng doanh nghiệp chuyển đổi. Trên khía cạnh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và cải thiện quản trị công ty, việc chuyển DNNN thành công ty cổ phần cũng là một bước khởi đầu quan trọng và đáng ghi nhận.
123. Tuy vậy, vấn đề quan trọng không nằm ở số lượng doanh nghiệp chuyển đổi, mà là đóng góp thực sự tích cực và hiệu quả của cổ phần hóa và cải cách DNNN vào tái cơ cấu kinh tế cũng như sự phát triển chung của đất nước. Muốn vậy, trong giai đoạn 2016-2020 cần có các giải pháp căn bản hơn như cải thiện quản trị DNNN theo chuẩn mực quốc tế, áp đặt kỷ luật thị trường và kỷ luật tài chính đối với DNNN; thay đổi căn bản cơ chế quản lý của chủ sở hữu nhà nước, loại bỏ những ưu đãi, lợi thế của DNNN, xác định lại vai trò của DNNN trong thể chế kinh tế thị trường nhằm thúc đẩy khu vực tư nhân và đảm bảo một cơ cấu hợp lý của DNNN trong nền kinh tế theo thông lệ kinh tế thị trường.v.v.



#### **IV. KIẾN NGHỊ**

124. Bối cảnh kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực trong 9 tháng đầu năm nói chung và quý III nói riêng. Tăng trưởng kinh tế phục hồi khá vững chắc, đầu tư đã tăng nhanh trở lại. Sản lượng công nghiệp tăng nhanh, đi kèm với cải thiện về giá trị gia tăng. Niềm tin của doanh nghiệp được cải thiện đáng kể. Đáng lưu ý, những chuyển biến này diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, bất định. Trong một chừng mực nhất định, Việt Nam đã đi đúng hướng với công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt, đúng liều lượng và có sự điều phối chặt chẽ của nhiều Bộ, ngành.
125. Việt Nam còn phải đối mặt với một số vấn đề - dù thực ra không mới - trong quá trình cải cách nói chung và cải thiện hiệu quả nói riêng. Nền tảng kinh tế vĩ mô và vai trò của Nhà nước chưa được đổi mới tương xứng với định hướng phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Sự phụ thuộc vào xuất khẩu trong khi kinh tế toàn cầu còn tăng trưởng chậm cũng khiến Việt Nam phải đối mặt với không ít bất định, nhất là khi năng lực cạnh tranh xuất khẩu còn chậm cải thiện. Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng chưa có nhiều chuyển biến như kỳ vọng, chưa giải quyết được những vấn đề cố hữu như tăng trưởng cao đi kèm với nhập siêu, thiếu liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, tái cơ cấu DNNN và đầu tư công, v.v. Công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, dù có sự điều phối chặt chẽ hơn, vẫn cho thấy sự chi phối của chính sách tài khóa đối với chính sách tiền tệ. Bản thân các mục tiêu trung gian của chính sách kinh tế vĩ mô còn thiếu rõ ràng, khiến hiệu quả chính sách phụ thuộc chủ yếu vào mức độ linh hoạt và khả năng “xoay xở” của các cơ quan hữu trách.
126. Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định trong thời gian qua chỉ là một điều kiện cần để cải thiện niềm tin đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh. Tương tự là những cơ hội từ mở rộng hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế ở các cấp (đa phương, song phương, nhiều bên). Việt Nam khó có thể trở lại quỹ đạo tăng trưởng nhanh trong trung và dài hạn nếu thiếu những cải cách kinh tế tương ứng và mạnh mẽ hơn ở cấp vĩ mô. Việc chuẩn bị cho Đại hội Đảng toàn quốc (dự kiến vào đầu năm 2016) phần nào làm giảm điều kiện cho các nỗ lực cân nhắc, thực hiện các cải cách mang tính dài hạn hơn. Tuy nhiên, các tháng tới đây cũng là thời điểm tối quan trọng để ra được các cam kết và quyết sách ở cấp cao nhất nhằm đưa kinh tế Việt Nam chuyển mình mạnh mẽ hơn.

##### **1. Kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô**

127. Nhanh chóng ban hành các văn bản chính thức hướng dẫn việc thực hiện Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), v.v. Cụ thể hóa tư duy không hạn chế quyền tự do kinh doanh (khi không có quy định cấm của pháp luật) bằng việc bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, các điều kiện kinh doanh được ban hành trái thẩm quyền; đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh còn lại.

128. Tạo dựng thêm động lực, đẩy nhanh việc thực hiện Nghị quyết 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016 và các nhóm giải pháp liên quan, nhằm tạo đà cho các chuyển biến mạnh mẽ hơn về môi trường kinh doanh trong quý IV năm 2015 và các năm tiếp theo.
- Trong quá trình thực hiện, cần thường xuyên đánh giá kết quả thực hiện, đề ra các nhiệm vụ và mục tiêu trung gian khả thi để có những bước điều chỉnh, phù hợp.
  - Cần nhắc việc tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm và thực tiễn tốt ở các Bộ, ngành và các cấp chính quyền trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ theo Nghị quyết 19.
  - Quá trình thực hiện, đặc biệt là các lĩnh vực cải thiện môi trường kinh doanh, cũng đòi hỏi phải tham vấn cộng đồng và các bên liên quan một cách thực chất, minh bạch.
129. Rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
- Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.
  - Cần nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.
  - Tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.

## **2. Kiến nghị một số giải pháp kinh tế vĩ mô trong quý IV**

### *\* Chính sách tiền tệ*

130. Tiếp tục khẳng định ưu tiên cao nhất cho việc hoàn thành cơ bản tái cơ cấu các NHTM gắn với xử lý nợ xấu. Quá trình này cần có những chuyển biến căn bản vào giữa quý IV.
131. Chính sách tiền tệ cần tiếp tục điều hành thận trọng, gắn với ổn định lạm phát (hoặc lạm phát cơ bản) trong một thời gian đủ dài, qua đó giúp doanh nghiệp yên tâm hơn với quyết định đầu tư dài hạn.
132. Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, bởi áp lực truyền tải từ việc FED có thể tăng lãi suất còn hiện hữu trong quý IV.
133. Cần hạn chế khoanh vùng ưu đãi tín dụng cho một số ngành nghề hay địa phương. Giảm phân biệt lãi suất sẽ bảo đảm phân bổ tín dụng được phân bổ theo cơ chế thị trường, đến những ngành, lĩnh vực có dự án tốt nhất. Giải ngân

tín dụng ưu đãi cần đi kèm với cải thiện năng lực giám sát và điều tiết để hạn chế các méo mó.

134. Theo dõi chặt chẽ diễn biến tiền gửi bằng USD trong hệ thống NHTM cũng như qua cán cân thanh toán để có những điều chỉnh phù hợp. Nếu lãi suất USD gặp áp lực tăng hoặc tín dụng ngoại tệ phi chính thức đủ lớn, cần cân nhắc nới trần lãi suất huy động USD.
135. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp (nhất là quanh thời điểm FED cân nhắc điều chỉnh lãi suất), cũng như hạn chế các biến động tại thời điểm Chính phủ hoàn trả khoản vay ngắn hạn từ NHNN.
136. Việc hạn chế mức độ tham gia của các NHTM vào đấu thầu TPCP sẽ khó có hiệu quả thực chất nếu chính sách tài khóa vẫn giữ tính chi phối và, sâu xa hơn, không lưu tâm đến giảm chi NSNN.
137. Cân nhắc thay đổi cơ chế thông tin về điều hành tỷ giá. Việc tái khẳng định mục tiêu ổn định tỷ giá VNĐ/USD vẫn rất có ý nghĩa trong quý IV. Nghiên cứu khả năng điều hành mục tiêu tỷ giá với tần suất cao hơn (chẳng hạn như mục tiêu tỷ giá hàng quý, hoặc kết hợp linh hoạt mục tiêu hàng quý và cả năm, v.v.). Cần làm rõ khả năng điều chỉnh tỷ giá vào đầu năm 2016.

*\* Chính sách tài khóa*

138. Duy trì tốc độ thu NSNN trong quý IV bằng với tiến độ dự toán. Tránh lạm thu, thu trước hoặc bổ sung các loại thuế, phí thiếu tính giải trình hợp lý - dù có áp lực bảo đảm thực hiện thu NSNN theo dự toán năm 2015.
139. Cân nhắc vay nước ngoài, gắn với kế hoạch trả nợ minh bạch và thuyết phục, để thêm nguồn cho chi NSNN.
140. Cần cân nhắc nghiêm túc và thực chất hơn yêu cầu tiết kiệm chi NSNN, cắt giảm các hoạt động đầu tư công trong quý IV/2015 và các năm tiếp theo.
141. Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư từ nguồn TPCP nhằm tăng hiệu quả đầu tư, giảm chi phí vốn cho NSNN.
142. Chính sách tài khóa cần phối hợp tích cực hơn với chính sách tiền tệ để hạn chế tác động bất lợi khi hoàn trả 30 nghìn tỷ đã vay từ NHNN vào cuối năm 2015. Trong các năm tiếp theo, nỗ lực phối hợp không chỉ giới hạn ở các biện pháp, giao dịch cụ thể mà còn ở kế hoạch thông tin về điều hành tài khóa trong từng trường hợp cụ thể.
143. Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, giảm số giấy tờ, rút ngắn thời gian nộp thuế và hoàn thuế cho doanh nghiệp.
144. Giữ nguyên yêu cầu phát hành Trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn từ 5 năm trở lên, nhằm bảo đảm đủ tín dụng trung và dài hạn cho doanh nghiệp.
145. Xây dựng và công khai kế hoạch trả nợ công trong trung và dài hạn nhằm tạo niềm tin và củng cố tính bền vững của nợ công.

146. Cân nhắc việc khống chế trần thâm hụt NSNN ở mức 4-4,5% GDP trong thời gian tới (ít nhất đến năm 2020).

*\* Chính sách thương mại*

147. Tiếp tục thực hiện đúng lộ trình và khai thác có hiệu quả các FTA đã ký kết và đi vào thực thi. Cân nhắc việc tham gia, đàm phán và mức độ cam kết trong các FTA mới nhằm bảo đảm duy trì không gian chính sách cần thiết cho phát triển các ngành sản xuất trong nước, đặc biệt là các ngành trọng điểm.

148. Nghiên cứu, theo dõi và đánh giá sát sao, thực chất tác động của tỷ giá tới hoạt động xuất, nhập khẩu để có chính sách điều chỉnh tỷ giá phù hợp và hiệu quả hơn theo hướng hỗ trợ hiệu quả hơn cho hoạt động xuất khẩu, đồng thời vẫn đảm bảo duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

149. Tăng cường công tác thông tin về tình hình giá thế giới của các mặt hàng xuất nhập khẩu chủ lực và cung cầu của các thị trường quan trọng để chủ động ứng phó với biến động của thị trường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về các hiệp định FTA đã ký kết và đang đàm phán (đặc biệt là quy tắc xuất xứ) nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao tính chủ động và khả năng tận dụng, khai thác có hiệu quả các FTA.

150. Công tác xúc tiến thương mại cần tập trung đồng thời vào: (i) xúc tiến xuất khẩu gắn với giới thiệu sản phẩm, kết nối doanh nghiệp, xây dựng và bảo vệ thương hiệu sản phẩm, v.v. và (ii) xúc tiến nhập khẩu các đầu vào quan trọng mà Việt Nam chưa sản xuất được (đủ chất lượng và số lượng) đồng thời tận dụng được quy tắc xuất xứ trong các FTA.

151. Tiếp tục thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu một cách thực chất và hiệu quả hơn (thuế, hải quan, cấp giấy chứng nhận xuất xứ, v.v.) để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu.

152. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các biện pháp quản lý thị trường, chống hàng giả, buôn lậu.

*\* Chính sách giá cả và tiền lương*

153. Tiếp tục tăng cường minh bạch hóa cơ chế hạch toán chi phí, quản lý, điều hành giá cả các mặt hàng do nhà nước kiểm soát giá như điện, nước, xăng dầu, v.v. nhằm tránh ảnh hưởng bất lợi tới kỳ vọng lạm phát, qua đó tiếp tục hỗ trợ thực hiện mục tiêu ổn định lạm phát của Chính phủ. Tránh tư duy tranh thủ tăng giá các mặt hàng này khi lạm phát thấp.

154. Xem xét và sớm triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo và đối tượng chính sách, giúp hạn chế tác động tiêu cực tới những đối tượng này.

155. Nhanh chóng quyết định mức tăng lương tối thiểu của các vùng để doanh nghiệp có các tính toán phù hợp, tránh bị động trong hoạt động sản xuất – kinh doanh.



## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách tính tới quý III/2015

STT		Điều chỉnh chính sách đến hết tháng 9/2015
1	Tái cơ cấu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tái cơ cấu DNNN<ul style="list-style-type: none"><li>○ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (hiệu lực từ 1/7/2015)</li><li>○ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (hiệu lực từ 1/7/2015)</li><li>○ Công văn 1821/NHNN-TTGSNNH ngày 25/3/2015 về việc thoái vốn của doanh nghiệp Nhà nước tại các tổ chức tín dụng cổ phần</li><li>○ Nghị quyết 40/NQ-CP ngày 1/6/2015 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5, trong đó đề ra một số chủ trương giải quyết khó khăn, vướng mắc trong cổ phần hóa DNNN</li><li>○ Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán (hiệu lực từ 1/9/2015)</li><li>○ Thông tư 129/2015/TT-BTC ngày 24/8/2015 về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục xử lý tài chính khi thành lập mới, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (hiệu lực từ 15/10/2015)</li><li>○ Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 về công bố thông tin của DNNN (hiệu lực từ 1/11/2015)</li><li>○ Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (dự thảo)</li><li>○ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước (hiệu lực từ 1/12/2015)</li><li>○ Thực hiện các biện pháp có thể đẩy nhanh quá trình chuyển DNNN thành công ty cổ phần: những doanh nghiệp có điều kiện thì thực hiện IPO theo quy định; những doanh nghiệp chưa có điều kiện IPO ngay thì có thể chuyển thành công ty cổ phần với các cổ đông là Nhà nước, Tổng công ty Đầu tư Kinh doanh vốn nhà nước, v.v. Tùy điều kiện cụ thể ở mỗi doanh nghiệp, Nhà nước có thể giữ cổ phần tuyệt đối lớn.</li><li>○ Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về tái cơ cấu DNNN theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 01/6/2015 (Tờ trình số 81/TTr-BTC ngày 19/6/2015) nhằm xử lý khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu DNNN.</li></ul></li></ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>○ Dự thảo Quyết định về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020</li> <li>○ Dự thảo Thông tư hướng dẫn bán đấu giá cổ phần theo lô.</li> <li>- Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và TCTD: <ul style="list-style-type: none"> <li>○ Từ đầu năm, NHNN đã làm việc với các ngân hàng về tình hình triển khai đề án tái cơ cấu, đồng thời có chỉ đạo định hướng nhằm đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu</li> <li>○ NHNN tích cực triển khai sát nhập, hợp nhất, mua lại giữa các TCTD, gắn với việc thực hiện các giải pháp thoái vốn tại các công ty tài chính, NHTM của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước theo tinh thần Nghị quyết 15/NQ-CP ngày 6/3/2014, Quyết định 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014. Theo đó, một số trường hợp M&amp;A đã hoàn thành như sát nhập MHB vào BIDV, PG Bank vào Vietinbank; chấp thuận sát nhập ngân hàng Phương Nam vào Sài Gòn Thương tín, sát nhập NHTMCP Phát triển Mê Kông (MDB) vào Maritime Bank; chấp nhận Maritime Bank mua lại công ty tài chính Dệt may, Techcombank mua lại công ty tài chính Hóa chất, SHB mua lại công ty tài chính Vinaconex Viettel, MB mua lại công ty tài chính Sông Đà, v.v.</li> <li>○ Với các TCTD yếu kém, NHNN đã áp dụng các biện pháp can thiệp bắt buộc thông qua mua lại và chỉ đạo NHTM Nhà nước tham gia quản trị, điều hành, ví dụ trường hợp của các ngân hàng Xây dựng Việt Nam, Đại Dương, PG Bank.</li> <li>○ Tiếp tục thực hiện Quyết định 254/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 1/3/2012 phê duyệt Đề án tái cơ cấu các TCTD giai đoạn 2011 – 2015</li> </ul> </li> </ul>
2	<b>Xử lý nợ xấu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ đầu năm, NHNN đã thực hiện giao chỉ tiêu xử lý nợ xấu cho các TCTD; chỉ đạo VAMC phối hợp với các TCTD đẩy mạnh hoạt động mua, xử lý nợ xấu theo quy định; phân đấu đưa nợ xấu về mức 3% cuối năm 2015</li> <li>- Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 14/2/2015 về tăng cường công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công.</li> <li>- Nghị định 34/2015/NĐ-CP ngày 31/3/2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (hiệu lực từ 5/4/2015)</li> <li>- Thông tư 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (hiệu lực từ 1/9/2015)</li> <li>- Thông tư số 11/2015/TT-NHNN ngày 20/8/2015 Hướng dẫn xử lý các khoản nợ vay của công ty nông, lâm nghiệp tại tổ chức tín dụng khi thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 (hiệu lực từ 5/10/2015) Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy</li> </ul>

		<p>định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (hiệu lực từ 15/10/2015)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-NHNN ngày 9/9/2015 Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam</li> <li>- Quyết định 1860/QĐ-NHNN ngày 15/9/2015 về việc đính chính Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.</li> </ul>
<b>3</b>	<b>Ổn định thị trường ngoại hối</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi Trung Quốc điều chỉnh chính sách tỷ giá, NHNN đã có những biện pháp ứng phó kịp thời nhằm điều chỉnh và ổn định thị trường <ul style="list-style-type: none"> <li>o Điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng giữa VND và USD ngày 19/8/2015 thêm 1%; đồng thời nâng biên độ dao động tỷ giá từ +/-1% lên +/-3%</li> <li>o Ngày 28/9/2015, NHNN điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi USD với các tổ chức xuống 0%/năm (từ mức 0,25%); đối với cá nhân là 0,25%/năm (từ mức 0,75%/năm) nhằm nới rộng chênh lệch lãi suất huy động giữa VND và USD nhằm bảo toàn tính hấp dẫn của việc nắm giữ VND, tránh sự dịch chuyển dòng vốn sang USD và gây áp lực lên tỷ giá (Quyết định số 1938/QĐ-NHNN)</li> </ul> </li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02/10/2015 Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.</li> </ul>
<b>4</b>	<b>Tái cơ cấu đầu tư công</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 (hiệu lực từ 1/1/2015) và các nghị định hướng dẫn thi hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>o Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) (hiệu lực từ 10/4/2015)</li> <li>o Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm (hiệu lực từ 1/11/2015)</li> <li>o Nghị định 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 về giám sát và đánh giá đầu tư thay thế Nghị định số 113/2009/NĐ-CP (hiệu lực từ 20/11/2015)</li> <li>o Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước (hiệu lực từ 1/12/2015)</li> <li>o Dự thảo Nghị định về quản lý nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài</li> <li>o Dự thảo Nghị định về dự án quan trọng quốc gia</li> <li>o Dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công</li> </ul> </li> </ul>



		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (hiệu lực từ 5/5/2015)</li> <li>- Quyết định 391/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 về phê duyệt kế hoạch vay trả nợ của Chính phủ năm 2015</li> <li>- Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/7/2015 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020</li> <li>- Thông báo 220/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 10/7/2015 về kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải - Trưởng Ban Chỉ đạo về đầu tư theo hình thức đối tác công tư tại Phiên họp Ban Chỉ đạo lần thứ 7</li> <li>- Công văn 1237/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/7/2015 về việc quản lý đối với các dự án thực hiện theo hình thức Hợp đồng BOT</li> <li>- Thông tư 139/2015/TT-BTC ngày 3/9/2015 hướng dẫn việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (hiệu lực từ 1/11/2015)</li> <li>- Thông tư liên tịch 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC 8/9/2015 ngày về việc quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng (hiệu lực từ 1/11/2015)</li> <li>- Nghị quyết 62/NQ-CP ngày 7/9/2015 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2015, trong đó có các nội dung về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020</li> </ul>
5	<p><b>Thực hiện và triển khai Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 12/3/2015</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ KH&amp;ĐT đã tổ chức các Hội thảo tập huấn tại các tỉnh, thành phố về các chỉ tiêu đề ra trong Nghị quyết 19/NQ-CP</li> <li>- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế</li> <li>- Các Bộ, ngành thực hiện nhiều giải pháp về cải cách hành chính thuế, thủ tục hải quan, v.v. <ul style="list-style-type: none"> <li>o Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ</li> <li>o Quyết định 08/2015/QĐ-TTg ngày 9/3/2015 về việc thí điểm về giao dịch điện tử trong việc thực hiện thủ tục tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và đề nghị cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (hiệu lực từ 1/5/2015)</li> <li>o Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (hiệu lực từ 1/4/2015)</li> </ul> </li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>○ Kế hoạch số 991/KH-BHXH ngày 26/3/2015 về tổ chức triển khai đề án ứng dụng CNTT trong thực hiện các thủ tục hành chính về BHXH</li> <li>○ Kế hoạch số 993/KH-BHXH ngày 27/3/2015 về tổ chức thực hiện Quyết định số 08/2015/QĐ-TTg về triển khai giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH</li> <li>○ Quyết định 4082/QĐ-BCT ngày 24/4/2015 về việc ban hành quy trình thí điểm cấp giấy chứng nhận xuất xứ qua Internet</li> <li>○ Quyết định 4099/QĐ-BCT ngày 25/4/2015 về việc ban hành Danh mục thương nhân được lựa chọn tham gia quy trình thí điểm cấp giấy chứng nhận xuất xứ qua Internet</li> <li>○ Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 về việc hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; Hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế (hiệu lực từ 30/7/2015)</li> <li>○ Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính (hiệu lực từ 6/8/2015)</li> <li>○ Quyết định 1209/QĐ-BTC ngày 23/6/2015 về việc thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 7/8/2015 về triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư</li> <li>○ Quyết định 1966/QĐ-TCHQ ngày 10/7/2015 về việc ban hành Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (hiệu lực từ 15/8/2015)</li> <li>○ Chỉ thị 18/CT-TTg ngày 14/7/2015 về việc tăng cường quản lý và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan</li> <li>○ Quyết định 1445/QĐ-TCT ngày 6/8/2015 về việc ban hành Quy trình thí điểm Quản lý hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế</li> <li>○ Thông tư số 110/2015/TT-BTC ngày 28/07/2015 Hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (hiệu lực từ 10/9/2015)</li> <li>○ Thông tư 28/2015/TT-BCT ngày 21/8/2015 về việc quy định việc thực hiện thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN</li> </ul>
--	--	--

		<ul style="list-style-type: none"><li>○ Quyết định 919/QĐ-BHXH ngày 26/8/2015 sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Quyết định số 01/QĐ-BHXH, Quyết định số 1399/QĐ-BHXH và Quyết định số 488/QĐ-BHXH</li><li>○ Quyết định 832/QĐ-EVN ngày 1/9/2015 về sửa đổi, bổ sung Bộ quy trình kinh doanh điện năng</li><li>○ Chỉ thị 24/CT-TTg ngày 1/9/2015 về việc đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường</li></ul> <p>- Quyết định 8266/QĐ-BCT ngày 10/8/2015 về việc phê duyệt Thiết kế chi tiết thị trường bán buôn điện cạnh tranh Việt Nam</p>
--	--	---

**Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô**

	Đơn vị	2010	2011	2012	2013				2014				2015		
					I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III
<b>Tốc độ tăng GDP</b>															
Toàn nền kinh tế	%	6,4	6,2	5,2	4,8	5,0	5,5	6,0	5,0	5,4	6,4	6,8	6,0	6,5	6,8
<b>Thương mại</b>															
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	26,5	34,2	18,2	17,5	13,6	14,8	15,6	12,2	15,7	13,6	11,6	8,8	10,6	8,8
-Khu vực FDI	%	41,2	40,3	33,7	27,9	28,4	26,2	23,6	18,2	16,1	37,5	28,3	18,7	21,5	22,0
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	21,3	25,8	6,6	14,8	17,0	14,2	18,0	10,4	10,5	14,0	13,7	20,1	14,2	12,6
- Khu vực FDI	%	41,8	32,1	22,7	26,1	25,9	25,4	19,9	14,6	7,3	8,2	24,3	27,1	20,3	18,4
Xuất khẩu /GDP	%	63,4	72,6	73,5	89,1	81,4	79,7	65,1	92,8	86,6	82,5	67,7	96,3	92,8	87,0
<b>Tiền tệ</b>															
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	33,3	12,1	18,5	3,8	3,4	2,8	7,7	2,8	4,1	2,9	5,3	2,1	3,6	2,7
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	32,4	14,3	8,9	1,2	3,5	2,1	5,3	0,5	3,2	3,5	4,9	1,3	5,1	2,7
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng (trung bình)	Đồng	18630	20532	20828	20828	20831	21036	21036	21036	21063	21246	21246	21446	21593	21773
<b>Đầu tư</b>															
Đầu tư/GDP	%	38,5	33,3	30,5	29,6	29,6	33,8	33,2	28,4	31,5	33,0	30,6	30,4	31,7	33,2
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	11,0	11,0	10,0	2,7	3,0	2,9	2,9	2,9	2,9	3,2	3,5	3,1	3,3	3,4
<b>Chỉ số khác</b>															
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	11,8	18,1	6,8	6,6	6,7	6,3	6,0	4,4	5,0	3,6	1,8	0,9	1,0	0,4
Thâm hụt NSNN so với GDP	%	5,5	4,9	5,4	5,4	5,0	5,3	4,7	4,9	4,6	5,3	7,3	4,6	6,4	3,9
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	-4,3	0,2	9,1	2,6	1,3	3,5	1,7	2,7	2,7	2,8	0,8	-1,0	1,2	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	-1,8	1,2	11,9	3,0	-3,3	-0,8	1,7	7,9	2,2	0,9	-2,6	2,7	0,6	-

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Báo cáo đánh giá Kết quả 3 năm (2013-2015) triển khai Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng*. Báo cáo số 7021/BC-BKHĐT ngày 29/9/2015
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Báo cáo tóm tắt Kết quả 6 tháng thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2015-2016*. Báo cáo số 7012/BC-BKHĐT ngày 29/9/2015
3. Bộ Tài chính. Trục tuyến. Truy cập tại <http://www.mof.gov.vn>
4. Dữ liệu Luật Việt Nam. Truy cập tại [www.luatvietnam.vn](http://www.luatvietnam.vn)
5. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 2015), *Triển vọng kinh tế thế giới: Thích ứng với giá hàng hóa thấp* [World Economic Outlook: Adjusting to Lower Commodity Prices]. Tiếng Anh. Tháng 9.
6. Tổng cục Hải quan. Trục tuyến. Truy cập tại: <http://www.customs.gov.vn>
7. Tổng cục Thống kê (2015), *Tình hình Kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2015*. Trục tuyến. Truy cập tại: <http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=621&ItemID=15147> [truy cập ngày 8 tháng 10 năm 2015]
8. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại: <http://www.gso.gov.vn>
9. Trương Đình Tuyển, Võ Trí Thành, Bùi Trường Giang, Phan Văn Chinh, Lê Triệu Dũng, Phạm Sỹ An (2011), *Tác động của cam kết mở cửa thị trường trong WTO và các hiệp định thương mại tự do đến hoạt động sản xuất, thương mại của Việt Nam và các cơ chế hoàn thiện cơ chế điều hành xuất nhập khẩu của Bộ Công Thương giai đoạn 2011-2015*. Báo cáo cho Dự án MUTRAP.
10. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2014), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III năm 2014*. Nhà xuất bản Tài chính. Hà Nội.
11. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015a), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và năm 2014*. Nhà xuất bản Tài chính. Hà Nội.
12. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015b), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I năm 2015*. Nhà xuất bản Tài chính. Hà Nội.
13. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015c), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II năm 2015*. Nhà xuất bản Tài chính. Hà Nội.
14. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015d), *Doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam: Ràng buộc ngân sách, khung khổ quản trị và biến dạng thị trường*. Dự thảo. Tháng 5.
15. Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2015), *Một số ý kiến về công tác điều hành tỷ giá*. Tháng 8.